뮤 직 비 디 오 로 배 우 는

# 한 국 어

Học tiếng Hàn qua music video

**유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사**
Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng câu hỏi

제 6 편

## ♪ 애창곡

뉴트로 디스코 트로트 버전 · Tập 6 “Bài Ca Tôi Yêu (Aechang-gok)” (Bản Newtro Disco Trot)



뮤직비디오 「애창곡」의 두 주인공

가사 · 발음 · 형태소 분석 · 핵심 문법 | 듣기 10 + 읽기 30 | 상세 해설 · 문화 노트 · 색인


지은이 에픽21 (EPIC21)
youtube.com/@EPIC21korean


@EPIC21korean
Đến với kênh

무료 교재 전체 받기
All free textbooks

# 지은이 · 채널 소개

Giới thiệu tác giả và kênh

## 에픽21 (EPIC21)

21세기의 서사시를 뮤직비디오로 전하는 스튜디오입니다. 시적 감성과 AI 기술로 태어난 아름다운 이야기들이 여러분의 하루에 기쁨이 되기를 바랍니다. 「뮤직비디오로 배우는 한국어」는 노래 한 곡을 어휘·문법·발음 학습과 TOPIK 대비로 연결하는 시리즈로, 새로운 곡과 함께 다음 편이 계속 이어집니다.

EPIC21 là studio kể những thiên anh hùng ca của thế kỷ 21 bằng ngôn ngữ music video. Bộ sách "Học tiếng Hàn qua music video" biến một bài hát duy nhất thành trọn vẹn phần học từ vựng, ngữ pháp, phát âm và luyện thi TOPIK; cứ mỗi bài hát mới lại có thêm một tập mới.

**이 책의 뮤직비디오와 다음 편 소식을 채널에서 만나 보세요.**

Hãy xem music video của cuốn sách này và theo dõi tin tức về tập tiếp theo trên kênh.

youtube.com/@EPIC21korean

**기획 · 작사 · 편집** 에픽21 (EPIC21) | **작곡 · 노래 · 영상 · 디자인 등** AI 활용

Lên ý tưởng · viết lời · biên tập: EPIC21 | Phần nhạc · giọng hát · video · thiết kế v.v.: có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo

**일러두기** — ① 어휘와 문법의 뜻풀이는 국립국어원 「한국어기초사전」(krdict.korean.go.kr)을 참고하여 작성했습니다. ② 제2부의 문항은 제91회·제96회·제102회 TOPIK II 공개 기출문제의 유형·지시문·오답 설계 원리를 분석하여 그 틀에 맞추어 새로 만든 연습 문항입니다. ③ 문항 속 지명·기관명은 실제 시험과 같은 방식으로 가상의 도시 '인주시' 체계를 사용하며, 인명 또한 가상의 이름입니다. ④ 이 책의 뮤직비디오 제작과 편집·삽화·안내문 작성에는 생성형 AI를 활용했으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.

Ghi chú — ① Nghĩa của từ vựng và ngữ pháp được biên soạn dựa theo "Từ điển tiếng Hàn cơ bản" của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc. ② Các câu hỏi ở Phần 2 là câu luyện tập được soạn mới theo đúng khung đó, sau khi phân tích dạng câu hỏi, câu lệnh và cách thiết kế phương án nhiễu của các đề TOPIK II đã công bố (kỳ 91, 96 và 102). ③ Tên địa danh và cơ quan trong đề bài theo hệ thống thành phố hư cấu "thành phố Inju" giống như đề thi thật, tên người cũng là hư cấu. ④ Quá trình biên soạn cuốn sách có sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh; khâu rà soát cuối cùng và trách nhiệm thuộc về tác giả.

# 뮤직비디오 「애창곡」 소개

Giới thiệu video ca nhạc “Aechang-gok”

이 책의 모든 학습은 이 한 편의 뮤직비디오에서 시작됩니다



뮤직비디오 「애창곡」(뉴트로 디스코 트로트 버전)의 두 주인공 · Hai giọng hát của “Aechang-gok”

**곡명** 애창곡 (뉴트로 디스코 트로트 버전) | **노랫말** 에픽21 (EPIC21)

**주제** 즐겨 부르는 노래에 못다 한 말을 실어 — 둘만 아는 사랑의 듀엣, 그리고 "너는 나의 애창곡"

“Aechang-gok” (Bản Newtro Disco Trot) — một bản song ca chở theo tất cả những lời chưa nói, trên một bài hát chỉ hai người cùng chung. Mỗi khi nhạc trỗi lên, lòng lại tan chảy chỉ bằng một ánh nhìn — cho đến cú lật ở phút cuối: “Em là bài ca tôi yêu.”

**뮤직비디오 바로 보기 · Xem music video**

QR을 찍거나 아래 주소로 접속하세요. 듣기 문항은 모두 이 영상으로 풉니다.

Hãy quét mã QR hoặc mở đường dẫn bên dưới. Toàn bộ câu hỏi nghe đều được giải bằng chính video này.

https://youtu.be/Ghy1mP7e7w4

## 이 책의 사용법 · Cách sử dụng cuốn sách này

- **듣는다** — 뮤직비디오를 자막 없이 두세 번 듣고, 들리는 만큼만 따라 불러 봅니다. Nghe hai ba lần không phụ đề, nghe được đến đâu thì hát theo đến đó.
- **익힌다** — 제1부에서 가사·발음·형태소·문법을 익히고 다시 들으면, 안 들리던 소리가 들립니다. Học xong Phần 1 rồi nghe lại, những âm trước đây không nghe ra sẽ bắt đầu hiện lên.
- **푼다** — 제2부 듣기는 영상을 들으며, 읽기는 지문을 읽으며 풉니다. 틀린 문항은 부록의 상세 해설과 팁으로 정리합니다. Giải Phần 2, sau đó ôn lại bằng phần giải thích chi tiết và các mẹo làm bài.

**반복한다** — 색인으로 문법·어휘를 복습하고, 출퇴근길에는 뮤직비디오만 다시 들어도 복습이 됩니다. Ôn lại bằng bảng tra cuối sách — hoặc chỉ cần nghe lại video trên đường đi làm cũng đã là ôn tập.

**이 책은 '싱글 앨범형' 교재입니다.** 노래 한 곡이 곧 한 권 — 제6편은 흥겨운 듀엣 한 곡으로 TOPIK II 전 유형을 다시 다지고, 편이 거듭될수록 여러분의 실전 문제 은행이 쌓여 갑니다.
Đây là giáo trình kiểu "đĩa đơn": một bài hát, một tập. Tập 6 là một bài hát về những bài hát — một bản song ca rộn ràng ôn lại toàn bộ các dạng câu hỏi TOPIK II một lần nữa, trong khi kho câu hỏi luyện tập của bạn cứ dày thêm.

## 1주 학습 플랜 · Kế hoạch học trong một tuần

| 날 | 할 일 |
|---|---|
| **1일** | 뮤직비디오 2~3회 듣기 → 워밍업 '들으며 빈칸 채우기' Nghe hai đến ba lần, rồi làm bài chép chính tả khởi động. |
| **2일** | 제1장 가사·번역 + 제2장 발음, 소리 내어 따라 부르기 Lời bài hát và phát âm — hát theo thành tiếng. |
| **3일** | 제3장 형태소 분석 1~19번 문장 Phân tích hình vị, dòng 1–19. |
| **4일** | 제3장 20~38번 + 제4장 시험 연계표 Dòng 20–38 và bảng liên kết đề thi. |
| **5일** | 듣기 10문항 풀기 → 채점 → 해설·팁 정독 Giải phần nghe 1–10, rồi đối chiếu đáp án với phần giải thích. |
| **6일** | 읽기 1~15번 → 채점 → 해설 + 오답 노트 Phần đọc 1–15, giải thích và sổ ghi lỗi sai. |
| **7일** | 읽기 16~30번 → 자가 진단표 → 색인으로 총복습 Phần đọc 16–30, tự đánh giá, ôn tổng hợp bằng bảng tra. |

# 차례

Mục lục

## ♪ 머리에

Trước khi bắt đầu



## 1 제1부 노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát



## 2 제2부 유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

## 문화 노트 한국인의 노래 문화
Ghi chú văn hóa · Văn hóa ca hát của người Hàn



## 부록
Phụ lục

제 1 부

# 노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát

가사 전문 → 발음 → 형태소 분석과 뜻풀이 → 핵심 문법
노래 한 곡이 그대로 한 권의 문법책이 됩니다.

## 워밍업 — 들으며 빈칸 채우기

Khởi động · Nghe và điền vào chỗ trống

가사를 보기 전에! 뮤직비디오를 들으며 ①~⑫에 들리는 말을 써 보세요 · 정답은 다음 장(제1장)에서 확인합니다

**먼저 듣고, 그다음에 확인하세요.**

몇 번을 반복해도 좋습니다. 다 채운 뒤 제1장 가사와 비교하면, 내가 놓친 소리가 무엇인지 보입니다.

Hãy nghe trước, kiểm tra sau. Lặp lại bao nhiêu lần cũng được — điền xong rồi đối chiếu với lời bài hát đầy đủ ở Chương 1, bạn sẽ thấy rõ mình đã bỏ sót đúng những âm nào.

https://youtu.be/Ghy1mP7e7w4

내가 부르는 이 ___①___

너에게 아직 못다 한 말

이 곡조엔 우리만 아는 ___②___

내가 부르는 이 노래

너에게 꼭 하고 싶은 말

이 ___③___ 엔 우리만 아는 귓속말

아무리 ___④___ 가 나도, 삐져 있어도

이 가락에 한번 ___⑤___ 봐요

우린 서로 ___⑥___ 눈을 맞춰요

내가 즐겨 부르는 이 노래

이 ___⑦___ 이 흐르면

너의 ___⑧___, 너의 표정

내 가슴이 ___⑨___ 녹아요

내가 부르는 이 노래

너에게만 들려줬던 말

이 곡조엔 둘이만 아는 ___⑩___ 함

내가 부르는 이 노래

너에게만 속삭였던 말

이 선율엔 둘이만 아는 아찔함

아무리 토라져도, 삐져 있어도

이 노랫말에 푹 ___⑪___ 봐요

우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요

내가 즐겨 부르는 이 노래

이 음악이 흐르면

너의 눈빛, 너의 표정

내 가슴이 살살 녹아요

우리 둘이 부르는 이 노래

우리 둘만 아는 이 노래

우리 둘이 영원히 함께 불러요

내가 즐겨 부르는 이 노래

이 음악이 흐르면

너의 눈빛, 너의 표정

내 가슴이 살살 녹아요

이 음표에 우리 사랑 싣고

높고 낮게 길고 짧은 리듬

이 가락에 밤새도록 취해 봐요

내 가슴이 살살 녹아요

너는 나의 ⑫______

정답 ① 노래 ② 속삭임 ③ 선율 ④ 화 ⑤ 취해 ⑥ 남몰래 ⑦ 음악 ⑧ 눈빛 ⑨ 살살 ⑩ 짜릿 ⑪ 빠져 ⑫ 애창곡

# 제1장 노래 가사 「애창곡」

Chương 1 · Lời bài hát

뉴트로 디스코 트로트 버전 · 노랫말 에픽21 (EPIC21)

### 1절 — 못다 한 말

**Verse 1 · Những lời chưa nói**

내가 부르는 이 노래

Bài ca này tôi hát —

너에게 아직 못다 한 말

là những lời tôi vẫn chưa nói được với em.

이 곡조엔 우리만 아는 속삭임

Trong điệu nhạc này, một lời thì thầm chỉ hai ta biết.

내가 부르는 이 노래

Bài ca này tôi hát —

너에게 꼭 하고 싶은 말

là những lời tôi rất muốn nói với em.

이 선율엔 우리만 아는 귓속말

Trong giai điệu này, một lời thầm thì chỉ hai ta biết.

아무리 화가 나도, 삐져 있어도

Dù em có giận đến mấy, có dỗi bao lâu đi nữa,

이 가락에 한번 취해 봐요.

thì cứ một lần say trong điệu nhạc này đi.

우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요.

Ta lén lút chạm mắt nhau.

### 후렴 — 내가 즐겨 부르는 이 노래

**Chorus · Bài ca tôi thích hát này**

내가 즐겨 부르는 이 노래

Bài ca này tôi thích hát —

이 음악이 흐르면

mỗi khi khúc nhạc này vang lên,

너의 눈빛, 너의 표정

ánh mắt em, nét mặt em —

내 가슴이 살살 녹아요.

trái tim tôi cứ khẽ khàng tan chảy.

### 2절 — 둘이만 아는 짜릿함

**Verse 2 · Nỗi rung động chỉ hai người biết**

내가 부르는 이 노래

Bài ca này tôi hát —

너에게만 들려줬던 말

là những lời tôi chỉ kể riêng cho em nghe.

이 곡조엔 둘이만 아는 짜릿함

Trong điệu nhạc này, một nỗi rung động chỉ hai đứa mình biết.

내가 부르는 이 노래

Bài ca này tôi hát —

너에게만 속삭였던 말

là những lời tôi chỉ thì thầm riêng với em.

이 선율엔 둘이만 아는 아찔함

Trong giai điệu này, một cơn choáng váng chỉ hai đứa mình biết.

아무리 토라져도, 삐져 있어도

Dù em có hờn đến mấy, có dỗi bao lâu đi nữa,

이 노랫말에 푹 빠져 봐요.

thì cứ đắm mình thật sâu vào lời ca này đi.

우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요.

Ta lén lút chạm mắt nhau.

### 후렴 반복

**Chorus lặp**

내가 즐겨 부르는 이 노래

Bài ca này tôi thích hát —

이 음악이 흐르면

mỗi khi khúc nhạc này vang lên,

너의 눈빛, 너의 표정

ánh mắt em, nét mặt em —

내 가슴이 살살 녹아요.

trái tim tôi cứ khẽ khàng tan chảy.

### 브리지 — 우리 둘이 함께 불러요

**Bridge · Hai ta cùng hát**

우리 둘이 부르는 이 노래

Bài ca này hai ta cùng hát —

우리 둘만 아는 이 노래

bài ca này chỉ hai ta biết —

우리 둘이 영원히 함께 불러요.

hai ta sẽ cùng hát mãi mãi.

### 마지막 후렴

**Chorus cuối**

내가 즐겨 부르는 이 노래

Bài ca này tôi thích hát —

이 음악이 흐르면

mỗi khi khúc nhạc này vang lên,

너의 눈빛, 너의 표정

ánh mắt em, nét mặt em —

내 가슴이 살살 녹아요.

trái tim tôi cứ khẽ khàng tan chảy.

### 아웃트로 — 너는 나의 애창곡

**Outro · Em là bài ca tôi yêu**

이 음표에 우리 사랑 싣고

Chất tình yêu của chúng ta lên những nốt nhạc này —

높고 낮게 길고 짧은 리듬

một nhịp điệu cao thấp, dài ngắn —

이 가락에 밤새도록 취해 봐요.

hãy cùng say trong điệu nhạc này suốt cả đêm.

내 가슴이 살살 녹아요.

Trái tim tôi cứ khẽ khàng tan chảy.

너는 나의 애창곡

Em là bài ca tôi yêu.

# 제2장 가사 발음

Chương 2 · Phát âm lời bài hát

위 줄은 표기, 파란 줄은 실제 발음 — 노래를 들으며 소리 내어 따라 읽어 보세요 · Dòng trên là chữ viết, dòng xanh là âm thực tế

내가 부르는 이 노래
▶ 내가 부르는 이 노래

너에게 아직 못다 한 말
▶ 너에게 아직 몯따 한 말

이 곡조엔 우리만 아는 속삭임
▶ 이 곡쪼엔 우리만 아는 속싸김

내가 부르는 이 노래
▶ 내가 부르는 이 노래

너에게 꼭 하고 싶은 말
▶ 너에게 꼭 하고 시픈 말

이 선율엔 우리만 아는 귓속말
▶ 이 서뉴렌 우리만 아는 귇쏭말

아무리 화가 나도, 삐져 있어도
▶ 아무리 화가 나도, 삐저 이써도

이 가락에 한번 취해 봐요.
▶ 이 가라게 한번 취해 봐요.

우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요.
▶ 우린 서로 남몰래 누늘 맏춰요.

내가 즐겨 부르는 이 노래
▶ 내가 즐겨 부르는 이 노래

이 음악이 흐르면
▶ 이 으마기 흐르면

너의 눈빛, 너의 표정
▶ 너에 눈삗, 너에 표정

내 가슴이 살살 녹아요.
▶ 내 가스미 살살 노가요.

내가 부르는 이 노래
▶ 내가 부르는 이 노래

너에게만 들려줬던 말
▶ 너에게만 들려줟떤 말

이 곡조엔 둘이만 아는 짜릿함
▶ 이 곡쪼엔 두리만 아는 짜리탐

내가 부르는 이 노래
▶ 내가 부르는 이 노래

너에게만 속삭였던 말
▶ 너에게만 속싸겯떤 말

이 선율엔 둘이만 아는 아찔함
▶ 이 서뉴렌 두리만 아는 아찔함

아무리 토라져도, 삐져 있어도
▶ 아무리 토라저도, 삐저 이써도

이 노랫말에 푹 빠져 봐요.
▶ 이 노랜마레 푹 빠저 봐요.

우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요.
▶ 우린 서로 남몰래 누늘 맏춰요.

내가 즐겨 부르는 이 노래
▶ 내가 즐겨 부르는 이 노래

이 음악이 흐르면
▶ 이 으마기 흐르면

너의 눈빛, 너의 표정
▶ 너에 눈삗, 너에 표정

내 가슴이 살살 녹아요.
▶ 내 가스미 살살 노가요.

우리 둘이 부르는 이 노래
▶ 우리 두리 부르는 이 노래

우리 둘만 아는 이 노래
▶ 우리 둘만 아는 이 노래

우리 둘이 영원히 함께 불러요.
▶ 우리 두리 영원히 함께 불러요.

내가 즐겨 부르는 이 노래
▶ 내가 즐겨 부르는 이 노래

이 음악이 흐르면
▶ 이 으마기 흐르면

너의 눈빛, 너의 표정
▶ 너에 눈삗, 너에 표정

내 가슴이 살살 녹아요.
▶ 내 가스미 살살 노가요.

이 음표에 우리 사랑 싣고

▶ **이 음표에 우리 사랑 싣꼬**

높고 낮게 길고 짧은 리듬

▶ **놉꼬 낟께 길고 짤븐 리듬**

이 가락에 밤새도록 취해 봐요.

▶ **이 가라게 밤새도록 취해 봐요.**

내 가슴이 살살 녹아요.

▶ **내 가스미 살살 노가요.**

너는 나의 애창곡

▶ **너는 나에 애창곡**

# 제3장 형태소 분석과 뜻풀이

Chương 3 · Phân tích hình vị và giải nghĩa

+ 기호는 형태소의 경계, 괄호는 결합할 때 모양이 바뀌는 부분 · → 뒤는 실제 가사 문장 · Dấu “+” đánh dấu ranh giới hình vị, sau “→” là câu hát thực tế

## 1. 내+가 부르+는 이 노래

→ 내가 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **내 (대명사)** | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; của tôi (dạng của 나 dùng trước 가 hoặc trước một danh từ) |
| **가** | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| **부르- (동사)** | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| **-는** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **노래 (명사)** | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 2. 너+에게 아직 못다 하+ㄴ 말

→ 너에게 아직 못다 한 말

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
| --- | --- |
| **너 (대명사)** | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **에게** | 어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사.<br>cho, với (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động |
| **아직 (부사)** | 어떤 일이나 상태 또는 어떻게 되기까지 시간이 더 지나야 함을 나타내거나, 어떤 일이나 상태가 끝나지 않고 계속 이어지고 있음을 나타내는 말.<br>vẫn còn; chưa |
| **못다 (부사)** | '어떤 행동을 완전히 다하지 못함'을 나타내는 말.<br>chưa trọn; chưa kịp làm cho xong |
| **하- (동사)** | 어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다.<br>làm; nói |
| **-ㄴ** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 과거에 일어났음을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ cho hành động đã hoàn tất hoặc một trạng thái |
| **말 (명사)** | 생각이나 느낌을 표현하고 전달하는 사람의 소리.<br>lời; điều mình nói ra |

## 3. 이 곡조+에+는 우리+만 알(아)+는 속삭임

→ 이 곡조엔 우리만 아는 속삭임

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **곡조 (명사)** | 음악이나 노래의 흐름.<br>điệu nhạc; làn điệu của một bài hát |
| **에** | 앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”), đích đến, hoặc nơi chốn |
| **는** | 강조의 뜻을 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh |
| **우리 (대명사)** | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| **만** | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.<br>chỉ (giới hạn); không gì khác ngoài |
| **알- (동사)** | 교육이나 경험, 생각 등을 통해 사물이나 상황에 대한 정보 또는 지식을 갖추다.<br>biết |
| **-는** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| **속삭임 (명사)** | 작고 낮은 목소리로 가만가만히 하는 이야기.<br>lời thì thầm; sự thì thầm |

## 4. 내+가 부르+는 이 노래

→ 내가 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **내 (대명사)** | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; của tôi (dạng của 나 dùng trước 가 hoặc trước một danh từ) |
| **가** | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| **부르- (동사)** | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| **-는** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **노래 (명사)** | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 5. 너+에게 꼭 하+고 싶+은 말

→ 너에게 꼭 하고 싶은 말

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **너 (대명사)** | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **에게** | 어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사.<br>cho, với (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động |
| **꼭 (부사)** | 어떤 일이 있어도 반드시.<br>nhất định; không thể không |
| **하- (동사)** | 어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다.<br>làm; nói |
| **-고 싶-** | 앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현.<br>muốn làm |
| **-은** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ cho hành động đã hoàn tất hoặc một trạng thái |
| **말 (명사)** | 생각이나 느낌을 표현하고 전달하는 사람의 소리.<br>lời; điều mình nói ra |

## 6. 이 선율+에+는 우리+만 알(아)+는 귓속말

→ 이 선율엔 우리만 아는 귓속말

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **선율 (명사)** | 길고 짧거나 높고 낮은 소리가 어우러진 음의 흐름.<br>giai điệu; dòng chảy của nhạc điệu |
| **에** | 앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”), đích đến, hoặc nơi chốn |
| **는** | 강조의 뜻을 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh |
| **우리 (대명사)** | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| **만** | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.<br>chỉ (giới hạn); không gì khác ngoài |
| **알- (동사)** | 교육이나 경험, 생각 등을 통해 사물이나 상황에 대한 정보 또는 지식을 갖추다.<br>biết |
| **-는** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| **귓속말 (명사)** | 남의 귀에 입을 가까이 대고 작은 소리로 말함. 또는 그런 말.<br>lời thì thầm bên tai ai đó |

## 7. 아무리 화+가 나+아도, 삐지+어 있+어도

→ 아무리 화가 나도, 삐져 있어도

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **아무리 (부사)** | 비록 그렇다 하더라도.<br>dù có ~ đến mấy; bất kể thế nào |
| **화 (명사)** | 몹시 못마땅하거나 노여워하는 감정.<br>cơn giận |
| **가** | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| **나- (동사)** | 어떤 감정이나 느낌이 생기다.<br>nổi lên; (về cơn giận) dâng lên |
| **-아도** | 앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미.<br>dù có; đuôi từ nhượng bộ |
| **삐지- (동사)** | 화가 나거나 서운해서 마음이 뒤틀리다.<br>dỗi; hờn |
| **-어 있-** | 앞말이 나타내는 상태가 계속됨을 나타내는 표현.<br>biểu thị một trạng thái đang tiếp diễn |
| **-어도** | 앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미.<br>dù có; đuôi từ nhượng bộ |

## 8. 이 가락+에 한번 취하+여 보+아요

→ 이 가락에 한번 취해 봐요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 가락 (명사) | 음악에서 음의 높낮이의 흐름.<br>điệu; đường nét giai điệu |
| 에 | 앞말이 어떤 일의 원인임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”), đích đến, hoặc nơi chốn |
| 한번 (부사) | 어떤 일을 시험 삼아 시도함을 나타내는 말.<br>một lần; cứ thử (xem) |
| 취하- (동사) | 무엇에 매우 깊이 빠져 마음을 빼앗기다.<br>say; bị cuốn đi |
| -여 보- | 앞말이 나타내는 행동을 시험 삼아 함을 나타내는 표현.<br>thử làm (dùng cho động từ 하다) |
| -아요 | (두루높임으로) 어떤 사실을 권유함을 나타내는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) nhẹ nhàng mời gọi, hoặc trần thuật một sự việc |

## 9. 우리+는 서로 남몰래 눈을 맞추+어요

→ 우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 우리 (대명사) | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| 는 | 문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh |
| 서로 (부사) | 관계를 맺고 있는 둘 이상의 대상이 각기 그 상대에 대하여.<br>lẫn nhau; qua lại |
| 남몰래 (부사) | 다른 사람이 모르게.<br>lén lút; không để ai biết |
| 눈을 맞추- (관용구) | 서로 눈을 마주 보다.<br>(thành ngữ) chạm mắt ai đó |
| -어요 | (두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị |

## 10. 내+가 즐기+어 부르+는 이 노래

→ 내가 즐겨 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
| --- | --- |
| 내 (대명사) | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; của tôi (dạng của 나 dùng trước 가 hoặc trước một danh từ) |
| 가 | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| 즐기- (동사) | 어떤 것을 좋아하여 자주 하다.<br>thưởng thức; (즐겨) thường hay làm một cách thích thú |
| -어 | 앞말이 뒤의 말보다 먼저 일어났거나 뒤의 말에 대한 방법이나 수단이 됨을 나타내는 연결 어미.<br>đuôi từ liên kết; cũng là (thể thân mật) trần thuật một sự việc |
| 부르- (동사) | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| -는 | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 노래 (명사) | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 11. 이 음악+이 흐르+면

→ 이 음악이 흐르면

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
| --- | --- |
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 음악 (명사) | 목소리나 악기로 박자와 가락이 있게 소리 내어 생각이나 감정을 표현하는 예술.<br>âm nhạc |
| 이 | 어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| 흐르- (동사) | 빛, 소리, 향기 등이 부드럽게 퍼지다.<br>chảy; (về nhạc) vang lên |
| -면 | 습관적이고 반복적인 조건을 나타내는 연결 어미.<br>nếu; khi (một điều kiện) |

## 12. 너+의 눈빛, 너+의 표정

→ 너의 눈빛, 너의 표정

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 너 (대명사) | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| 의 | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu ("của; của em, của tôi") |
| 눈빛 (명사) | 눈에 나타나는 감정.<br>ánh mắt |
| 너 (대명사) | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| 의 | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu ("của; của em, của tôi") |
| 표정 (명사) | 마음속에 품은 감정이나 생각 등이 얼굴에 드러남. 또는 그런 모습.<br>nét mặt; vẻ mặt |

## 13. 나+의 가슴+이 살살 녹+아요

→ 내 가슴이 살살 녹아요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 나 (대명사) | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| 의 | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu ("của; của em, của tôi") |
| 가슴 (명사) | 마음이나 느낌.<br>lồng ngực; trái tim của một người |
| 이 | 어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố "chừng ấy người" (둘이) |
| 살살 (부사) | 눈이나 설탕 등이 모르는 사이에 저절로 녹는 모양.<br>nhè nhẹ; êm êm, từng chút một |
| 녹- (동사) | 어떤 대상에게 몹시 반하거나 빠지다.<br>tan chảy; (về trái tim) mềm đi vì hạnh phúc |
| -아요 | (두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) nhẹ nhàng mời gọi, hoặc trần thuật một sự việc |

## 14. 내+가 부르+는 이 노래

→ 내가 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 내 (대명사) | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; của tôi (dạng của 나 dùng trước 가 hoặc trước một danh từ) |
| 가 | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| 부르- (동사) | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| -는 | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 노래 (명사) | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 15. 너+에게+만 들려주+었던 말

→ 너에게만 들려줬던 말

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 너 (대명사) | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| 에게 | 어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사.<br>cho, với (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động |
| 만 | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.<br>chỉ (giới hạn); không gì khác ngoài |
| 들려주- (동사) | 소리나 말을 듣게 해 주다.<br>cho ai đó nghe; kể cho nghe |
| -었던 | 과거의 사건이나 상태를 다시 떠올리거나 그 사건이나 상태가 완료되지 않고 중단되었다는 의미를 나타내는 표현.<br>đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ |
| 말 (명사) | 생각이나 느낌을 표현하고 전달하는 사람의 소리.<br>lời; điều mình nói ra |

## 16. 이 곡조+에+는 둘+이+만 알(아)+는 짜릿하+ㅁ

→ 이 곡조엔 둘이만 아는 짜릿함

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **곡조 (명사)** | 음악이나 노래의 흐름.<br>điệu nhạc; làn điệu của một bài hát |
| **에** | 앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”), đích đến, hoặc nơi chốn |
| **는** | 강조의 뜻을 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh |
| **둘 (수사)** | 하나에 하나를 더한 수.<br>hai |
| **이** | '그 수량의 사람'의 뜻을 더하는 접미사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| **만** | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.<br>chỉ (giới hạn); không gì khác ngoài |
| **알- (동사)** | 교육이나 경험, 생각 등을 통해 사물이나 상황에 대한 정보 또는 지식을 갖추다.<br>biết |
| **-는** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| **짜릿하- (형용사)** | 심리적 자극을 받아 마음이 순간적으로 조금 흥분되고 떨리는 듯하다.<br>tê rần; rung động như điện giật |
| **-ㅁ** | 앞말이 명사의 기능을 하게 하는 어미.<br>biến động từ hoặc tính từ thành danh từ |

## 17. 내+가 부르+는 이 노래

→ 내가 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 내 (대명사) | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; của tôi (dạng của 나 dùng trước 가 hoặc trước một danh từ) |
| 가 | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| 부르- (동사) | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| -는 | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 노래 (명사) | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 18. 너+에게+만 속삭이+었던 말

→ 너에게만 속삭였던 말

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 너 (대명사) | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| 에게 | 어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사.<br>cho, với (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động |
| 만 | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.<br>chỉ (giới hạn); không gì khác ngoài |
| 속삭이- (동사) | 남이 알아듣지 못하게 작은 목소리로 가만가만 이야기하다.<br>thì thầm |
| -었던 | 과거의 사건이나 상태를 다시 떠올리거나 그 사건이나 상태가 완료되지 않고 중단되었다는 의미를 나타내는 표현.<br>đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ |
| 말 (명사) | 생각이나 느낌을 표현하고 전달하는 사람의 소리.<br>lời; điều mình nói ra |

## 19. 이 선율+에+는 둘+이+만 알(아)+는 아찔하+ㅁ

→ 이 선율엔 둘이만 아는 아찔함

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **선율 (명사)** | 길고 짧거나 높고 낮은 소리가 어우러진 음의 흐름.<br>giai điệu; dòng chảy của nhạc điệu |
| **에** | 앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”), đích đến, hoặc nơi chốn |
| **는** | 강조의 뜻을 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh |
| **둘 (수사)** | 하나에 하나를 더한 수.<br>hai |
| **이** | '그 수량의 사람'의 뜻을 더하는 접미사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| **만** | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.<br>chỉ (giới hạn); không gì khác ngoài |
| **알- (동사)** | 교육이나 경험, 생각 등을 통해 사물이나 상황에 대한 정보 또는 지식을 갖추다.<br>biết |
| **-는** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| **아찔하- (형용사)** | 놀라거나 해서 갑자기 정신이 흐려지고 어지럽다.<br>choáng váng; chóng mặt vì rung động |
| **-ㅁ** | 앞말이 명사의 기능을 하게 하는 어미.<br>biến động từ hoặc tính từ thành danh từ |

## 20. 아무리 토라지+어도, 삐지+어 있+어도

→ 아무리 토라져도, 삐져 있어도

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 아무리 (부사) | 비록 그렇다 하더라도.<br>dù có ~ đến mấy; bất kể thế nào |
| 토라지- (동사) | 마음에 들지 않아 불만스러워 싹 돌아서다.<br>dỗi; quay mặt đi vì giận |
| -어도 | 앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미.<br>dù có; đuôi từ nhượng bộ |
| 삐지- (동사) | 화가 나거나 서운해서 마음이 뒤틀리다.<br>dỗi; hờn |
| -어 있- | 앞말이 나타내는 상태가 계속됨을 나타내는 표현.<br>biểu thị một trạng thái đang tiếp diễn |
| -어도 | 앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미.<br>dù có; đuôi từ nhượng bộ |

## 21. 이 노랫말+에 푹 빠지+어 보+아요

→ 이 노랫말에 푹 빠져 봐요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 노랫말 (명사) | 노래의 가락에 따라 부를 수 있게 만든 글이나 말.<br>lời của bài hát; ca từ |
| 에 | 앞말이 어떤 장소나 자리임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”), đích đến, hoặc nơi chốn |
| 푹 (부사) | 아주 깊이 빠지거나 잠기는 모양.<br>sâu; hoàn toàn (chìm vào) |
| 빠지- (동사) | 무엇에 정신이 지나치게 쏠리다.<br>rơi vào; đắm chìm trong |
| -어 보- | 앞말이 나타내는 행동을 시험 삼아 함을 나타내는 표현.<br>thử làm; lời mời hãy thử |
| -아요 | (두루높임으로) 어떤 사실을 권유함을 나타내는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) nhẹ nhàng mời gọi, hoặc trần thuật một sự việc |

## 22. 우리+는 서로 남몰래 눈을 맞추+어요

→ 우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 우리 (대명사) | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| 는 | 문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh |
| 서로 (부사) | 관계를 맺고 있는 둘 이상의 대상이 각기 그 상대에 대하여.<br>lẫn nhau; qua lại |
| 남몰래 (부사) | 다른 사람이 모르게.<br>lén lút; không để ai biết |
| 눈을 맞추- (관용구) | 서로 눈을 마주 보다.<br>(thành ngữ) chạm mắt ai đó |
| -어요 | (두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị |

## 23. 내+가 즐기+어 부르+는 이 노래

→ 내가 즐겨 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 내 (대명사) | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; của tôi (dạng của 나 dùng trước 가 hoặc trước một danh từ) |
| 가 | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| 즐기- (동사) | 어떤 것을 좋아하여 자주 하다.<br>thưởng thức; (즐겨) thường hay làm một cách thích thú |
| -어 | 앞말이 뒤의 말보다 먼저 일어났거나 뒤의 말에 대한 방법이나 수단이 됨을 나타내는 연결 어미.<br>đuôi từ liên kết; cũng là (thể thân mật) trần thuật một sự việc |
| 부르- (동사) | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| -는 | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 노래 (명사) | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 24. 이 음악+이 흐르+면

→ 이 음악이 흐르면

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **음악 (명사)** | 목소리나 악기로 박자와 가락이 있게 소리 내어 생각이나 감정을 표현하는 예술.<br>âm nhạc |
| **이** | 어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố "chừng ấy người" (둘이) |
| **흐르- (동사)** | 빛, 소리, 향기 등이 부드럽게 퍼지다.<br>chảy; (về nhạc) vang lên |
| **-면** | 습관적이고 반복적인 조건을 나타내는 연결 어미.<br>nếu; khi (một điều kiện) |

## 25. 너+의 눈빛, 너+의 표정

→ 너의 눈빛, 너의 표정

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **너 (대명사)** | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **의** | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu ("của; của em, của tôi") |
| **눈빛 (명사)** | 눈에 나타나는 감정.<br>ánh mắt |
| **너 (대명사)** | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **의** | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu ("của; của em, của tôi") |
| **표정 (명사)** | 마음속에 품은 감정이나 생각 등이 얼굴에 드러남. 또는 그런 모습.<br>nét mặt; vẻ mặt |

## 26. 나+의 가슴+이 살살 녹+아요

→ 내 가슴이 살살 녹아요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 나 (대명사) | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| 의 | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu (“của; của em, của tôi”) |
| 가슴 (명사) | 마음이나 느낌.<br>lồng ngực; trái tim của một người |
| 이 | 어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| 살살 (부사) | 눈이나 설탕 등이 모르는 사이에 저절로 녹는 모양.<br>nhè nhẹ; êm êm, từng chút một |
| 녹- (동사) | 어떤 대상에게 몹시 반하거나 빠지다.<br>tan chảy; (về trái tim) mềm đi vì hạnh phúc |
| -아요 | (두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) nhẹ nhàng mời gọi, hoặc trần thuật một sự việc |

## 27. 우리 둘+이 부르+는 이 노래

→ 우리 둘이 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 우리 (대명사) | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| 둘 (수사) | 하나에 하나를 더한 수.<br>hai |
| 이 | '그 수량의 사람'의 뜻을 더하는 접미사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| 부르- (동사) | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| -는 | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 노래 (명사) | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 28. 우리 둘+만 알(아)+는 이 노래

→ 우리 둘만 아는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **우리 (대명사)** | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| **둘 (수사)** | 하나에 하나를 더한 수.<br>hai |
| **만** | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사.<br>chỉ (giới hạn); không gì khác ngoài |
| **알- (동사)** | 교육이나 경험, 생각 등을 통해 사물이나 상황에 대한 정보 또는 지식을 갖추다.<br>biết |
| **-는** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **노래 (명사)** | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 29. 우리 둘+이 영원히 함께 부르(불ㄹ)+어요

→ 우리 둘이 영원히 함께 불러요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **우리 (대명사)** | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| **둘 (수사)** | 하나에 하나를 더한 수.<br>hai |
| **이** | '그 수량의 사람'의 뜻을 더하는 접미사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| **영원히 (부사)** | 끝없이 이어지는 상태로. 또는 언제까지나 변하지 않는 상태로.<br>mãi mãi; đời đời |
| **함께 (부사)** | 여럿이서 한꺼번에 같이.<br>cùng nhau |
| **부르- (동사)** | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| **-어요** | (두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hỏi, hoặc đề nghị |

## 30. 내+가 즐기+어 부르+는 이 노래

→ 내가 즐겨 부르는 이 노래

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 내 (대명사) | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; của tôi (dạng của 나 dùng trước 가 hoặc trước một danh từ) |
| 가 | 어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động |
| 즐기- (동사) | 어떤 것을 좋아하여 자주 하다.<br>thưởng thức; (즐겨) thường hay làm một cách thích thú |
| -어 | 앞말이 뒤의 말보다 먼저 일어났거나 뒤의 말에 대한 방법이나 수단이 됨을 나타내는 연결 어미.<br>đuôi từ liên kết; cũng là (thể thân mật) trần thuật một sự việc |
| 부르- (동사) | 곡조에 따라 노래하다.<br>hát (một bài hát) |
| -는 | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra |
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 노래 (명사) | 가사가 있는 음악. 또는 그런 음악을 소리 내어 부름.<br>bài hát |

## 31. 이 음악+이 흐르+면

→ 이 음악이 흐르면

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| 이 (관형사) | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| 음악 (명사) | 목소리나 악기로 박자와 가락이 있게 소리 내어 생각이나 감정을 표현하는 예술.<br>âm nhạc |
| 이 | 어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố "chừng ấy người" (둘이) |
| 흐르- (동사) | 빛, 소리, 향기 등이 부드럽게 퍼지다.<br>chảy; (về nhạc) vang lên |
| -면 | 습관적이고 반복적인 조건을 나타내는 연결 어미.<br>nếu; khi (một điều kiện) |

## 32. 너+의 눈빛, 너+의 표정

→ 너의 눈빛, 너의 표정

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
| --- | --- |
| **너 (대명사)** | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **의** | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu (“của; của em, của tôi”) |
| **눈빛 (명사)** | 눈에 나타나는 감정.<br>ánh mắt |
| **너 (대명사)** | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **의** | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu (“của; của em, của tôi”) |
| **표정 (명사)** | 마음속에 품은 감정이나 생각 등이 얼굴에 드러남. 또는 그런 모습.<br>nét mặt; vẻ mặt |

## 33. 나+의 가슴+이 살살 녹+아요

→ 내 가슴이 살살 녹아요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
| --- | --- |
| **나 (대명사)** | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **의** | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu (“của; của em, của tôi”) |
| **가슴 (명사)** | 마음이나 느낌.<br>lồng ngực; trái tim của một người |
| **이** | 어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| **살살 (부사)** | 눈이나 설탕 등이 모르는 사이에 저절로 녹는 모양.<br>nhè nhẹ; êm êm, từng chút một |
| **녹- (동사)** | 어떤 대상에게 몹시 반하거나 빠지다.<br>tan chảy; (về trái tim) mềm đi vì hạnh phúc |
| **-아요** | (두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) nhẹ nhàng mời gọi, hoặc trần thuật một sự việc |

## 34. 이 음표+에 우리 사랑 싣+고

→ 이 음표에 우리 사랑 싣고

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **음표 (명사)** | 악보에서 음의 길이와 높낮이를 나타내는 기호.<br>nốt nhạc |
| **에** | 앞말이 어떤 행위나 작용이 미치는 대상임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân ("ở, bởi"), đích đến, hoặc nơi chốn |
| **우리 (대명사)** | 말하는 사람이 자기보다 높지 않은 사람에게 자기를 포함한 여러 사람들을 가리키는 말.<br>chúng ta; chúng mình (bao gồm người nói) |
| **사랑 (명사)** | 상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음.<br>tình yêu |
| **싣- (동사)** | 어떤 현상이나 뜻을 나타내거나 담다.<br>chất lên; chở (tình cảm) trên |
| **-고** | 앞말이 나타내는 행동이나 그 결과가 뒤에 오는 행동이 일어나는 동안에 그대로 지속됨을 나타내는 연결 어미.<br>và; liệt kê các từ (kể cả trái nghĩa), hoặc giữ một hành động khi hành động khác nối tiếp |

## 35. 높+고 낮+게 길+고 짧+은 리듬

→ 높고 낮게 길고 짧은 리듬

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **높- (형용사)** | 소리가 음의 차례에서 위쪽이거나 진동수가 크다.<br>cao (về cao độ) |
| **-고** | 서로 뜻이 반대되는 말을 나열할 때 쓰는 연결 어미.<br>và; liệt kê các từ (kể cả trái nghĩa), hoặc giữ một hành động khi hành động khác nối tiếp |
| **낮- (형용사)** | 소리가 음의 차례에서 아래쪽이거나 진동수가 작다.<br>thấp (về cao độ) |
| **-게** | 앞말이 뒤에서 가리키는 일의 방식, 정도 등이 됨을 나타내는 연결 어미.<br>biến tính từ thành trạng từ (“một cách ~”) |
| **길- (형용사)** | 소리나 한숨 등이 오래 계속되다.<br>dài |
| **-고** | 서로 뜻이 반대되는 말을 나열할 때 쓰는 연결 어미.<br>và; liệt kê các từ (kể cả trái nghĩa), hoặc giữ một hành động khi hành động khác nối tiếp |
| **짧- (형용사)** | 한 때에서 다른 때까지의 동안이 오래지 않다.<br>ngắn |
| **-은** | 앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미.<br>đuôi từ định ngữ cho hành động đã hoàn tất hoặc một trạng thái |
| **리듬 (명사)** | 소리의 높낮이, 길이, 세기 등이 일정하게 반복되는 것.<br>nhịp điệu |

## 36. 이 가락+에 밤새+도록 취하+여 보+아요

→ 이 가락에 밤새도록 취해 봐요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **이 (관형사)** | 말하는 사람에게 가까이 있거나 말하는 사람이 생각하고 있는 대상을 가리키는 말.<br>này; chỉ vào thứ ở gần hoặc đang nghĩ tới |
| **가락 (명사)** | 음악에서 음의 높낮이의 흐름.<br>điệu; đường nét giai điệu |
| **에** | 앞말이 어떤 일의 원인임을 나타내는 조사.<br>đánh dấu nguyên nhân (“ở, bởi”), đích đến, hoặc nơi chốn |
| **밤새- (동사)** | 밤이 지나 아침이 오다.<br>thức trắng đêm (밤새도록: suốt cả đêm) |
| **-도록** | 앞에 오는 말이 뒤에 오는 말에 대한 결과, 정도임을 나타내는 연결 어미.<br>đến mức; cho tới khi |
| **취하- (동사)** | 무엇에 매우 깊이 빠져 마음을 빼앗기다.<br>say; bị cuốn đi |
| **-여 보-** | 앞말이 나타내는 행동을 시험 삼아 함을 나타내는 표현.<br>thử làm (dùng cho động từ 하다) |
| **-아요** | (두루높임으로) 어떤 사실을 권유함을 나타내는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) nhẹ nhàng mời gọi, hoặc trần thuật một sự việc |

## 37. 나+의 가슴+이 살살 녹+아요

→ 내 가슴이 살살 녹아요.

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **나 (대명사)** | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **의** | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu (“của; của em, của tôi”) |
| **가슴 (명사)** | 마음이나 느낌.<br>lồng ngực; trái tim của một người |
| **이** | 어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사.<br>trợ từ chủ ngữ; cũng là hậu tố “chừng ấy người” (둘이) |
| **살살 (부사)** | 눈이나 설탕 등이 모르는 사이에 저절로 녹는 모양.<br>nhè nhẹ; êm êm, từng chút một |
| **녹- (동사)** | 어떤 대상에게 몹시 반하거나 빠지다.<br>tan chảy; (về trái tim) mềm đi vì hạnh phúc |
| **-아요** | (두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미.<br>(thể lịch sự) nhẹ nhàng mời gọi, hoặc trần thuật một sự việc |

## 38. 너+는 나+의 애창곡

→ 너는 나의 애창곡

| 형태소 Hình vị | 뜻풀이 Nghĩa |
|---|---|
| **너 (대명사)** | 듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말.<br>em, bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **는** | 문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사.<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh |
| **나 (대명사)** | 말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말.<br>tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn |
| **의** | 앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사.<br>trợ từ sở hữu (“của; của em, của tôi”) |
| **애창곡 (명사)** | 즐겨 부르는 노래.<br>bài hát mình thích hát nhất |

# 제4장 핵심 문법 정리와 시험 연계표

Chương 4 · Ngữ pháp trọng tâm và bảng liên kết với đề thi

가사에 쓰인 문법이 제2부의 어느 문항에서 출제되는지 한눈에 · 문법의 영어 뜻은 부록의 문법 색인에 있습니다

| 문법 Ngữ pháp | 의미 Nghĩa | 가사 속 예 Ví dụ trong lời bài hát | 제2부 연계 Câu hỏi liên quan |
|---|---|---|---|
| **-는** | 현재 진행의 관형 어미 | 내가 부르는 이 노래 | 듣기 1번 |
| **못다** | 다하지 못함(부사) | 너에게 아직 못다 한 말 | 듣기 1번 |
| **-고 싶다** | 하기를 원함 | 너에게 꼭 하고 싶은 말 | 듣기 1번 |
| **만** | 한정의 조사 | 우리만 아는 속삭임 | 듣기 4번 |
| **아무리 -아/어도** | 양보의 호응 표현 | 아무리 화가 나도 | 듣기 2번 |
| **-어 있다** | 상태의 지속 | 삐져 있어도 | 듣기 2번 |
| **-아/어 보다** | 시도·권유 | 이 가락에 한번 취해 봐요 | 듣기 2번 |
| **-아요/-어요** | 서술·권유의 종결 어미 | 취해 봐요 · 녹아요 | 듣기 7번 |
| **-면** | 조건 | 이 음악이 흐르면 | 듣기 3번 |
| **-었던** | 과거 회상의 관형 어미 | 너에게만 들려줬던 말 | 듣기 4번 |
| **-게** | 형용사의 부사화 | 높고 낮게 길고 짧은 리듬 | 듣기 8번 |
| **-도록** | 정도·한계(그 정도에 이르도록) | 밤새도록 취해 봐요 | 읽기 1번 |

※ 표의 ‘제2부 연계’ 문항을 풀 때 이 표로 돌아와 확인하면, 가사 속 문법이 시험 문법으로 연결되는 감각이 생깁니다.

Khi gặp câu hỏi liên quan ở Phần 2, hãy quay lại bảng này — lúc đó bạn sẽ cảm nhận được ngữ pháp trong bài hát đang trở thành ngữ pháp trong đề thi.

제 2 부

# 유형별 TOPIK II
# 대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

듣기 10문항 — 뮤직비디오 「애창곡」을 들으며 풉니다
읽기 30문항 — 기출 유형의 틀 그대로, 노래·음악·흥의 소재로
전 문항 4지선다 · 각 2점

# 듣기 (1번 ~ 10번)

Nghe · câu 1–10

뮤직비디오 기반 · TOPIK II 듣기 유형 적용

**※ [1~10] 뮤직비디오 「애창곡」을 들으며 물음에 답하십시오. (각 2점)**

Hãy nghe video ca nhạc “Aechang-gok” và trả lời các câu hỏi. Hãy đọc hết các câu hỏi trước, rồi nghe bao nhiêu lần tùy ý.

문항을 먼저 모두 읽은 뒤 노래를 들으세요. 몇 번이든 반복해서 들어도 좋습니다. 별도의 듣기 음원은 없으며, 모든 문항은 이 영상 하나로 풉니다.

https://youtu.be/Ghy1mP7e7w4

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

**1** **노래의 첫 부분에서 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ phần mở đầu của bài hát.

① 화자는 노래 부르는 것을 싫어한다.

② 화자는 노래에 아직 못다 한 말을 담아 부른다.

③ 화자는 상대에게 이미 모든 말을 다 했다.

④ 두 사람은 서로 모르는 사이이다.

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

**2** **다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“아무리 화가 나도, 삐져 있어도 _______________”

① 우린 서로 헤어져요

② 이 노래를 그만 불러요

③ 너에게 못다 한 말

④ 이 가락에 한번 취해 봐요

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

**3** **다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“이 음악이 흐르면 / 너의 눈빛, 너의 표정 _______________”

① 내 가슴이 살살 녹아요

② 아무리 화가 나도

③ 너에게 꼭 하고 싶은 말

④ 우리 둘이 영원히 함께 불러요

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

**4** **노래의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với bài hát.

① 화자는 이 노래를 처음 불러 본다.

② 노래에 담긴 말은 모두가 아는 이야기이다.

③ 두 사람만 아는 비밀스러운 말이 노래에 담겨 있다.

④ 두 사람은 큰 소리로 싸우고 있다.

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

**5** **이 노래에 나타난 화자의 마음이 아닌 것을 고르십시오.**

Hãy chọn cảm xúc duy nhất không xuất hiện trong bài hát.

① 상대와 헤어지고 싶은 마음

② 노래에 사랑을 담아 전하고 싶은 마음

③ 상대와 영원히 함께 노래하고 싶은 마음

④ 상대의 눈빛과 표정에 설레는 마음

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

**6** **이 노래에 나타난 화자의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của người nói.

① 외롭고 쓸쓸하다.

② 무섭고 불안하다.

③ 밉고 서운하다.

④ 설레고 행복하다.

TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

**7** **"내 가슴이 살살 녹아요"가 의미하는 것으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý nghĩa của câu hát được trích trong bài hát này.

① 날씨가 더워서 땀이 난다.

② 상대의 눈빛과 표정에 마음이 부드럽게 풀리며 행복해진다.

③ 가슴이 아파서 병원에 가야 한다.

④ 노래를 너무 많이 불러 목이 아프다.

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

**8** **이 노래의 표현 방식으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất cách bài hát thể hiện.

① 계절의 변화에 따라 이야기를 전개한다.

② 두 번의 이별 장면을 대칭으로 그린다.

③ 곡조·선율·가락 등 음악에 관한 말들을 쌓아 노래 자체를 사랑의 언어로 만든다.

④ 질문과 대답을 주고받는 형식으로 노래한다.

TOPIK II 듣기 담화 의미 파악 유형 적용

**9** **마지막 소절 "너는 나의 애창곡"이 의미하는 것으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý nghĩa của câu hát được trích trong bài hát này.

① 상대에게 노래 제목을 알려 주고 있다.

② 상대가 가수라는 뜻이다.

③ 상대에게 노래 연습을 시키겠다는 뜻이다.

④ 즐겨 부르는 노래처럼, 너는 언제나 함께하고 싶은 존재라는 뜻이다.

TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

**10** **브리지에서 "우리 둘이 영원히 함께 불러요"가 하는 역할로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất vai trò của câu hát này.

① 혼자 부르던 노래가 둘이 함께 부르는 노래로 바뀌며 사랑이 하나가 됨을 보여 준다.

② 노래가 곧 끝난다는 것을 알려 준다.

③ 새로운 인물이 등장함을 알려 준다.

④ 화자가 노래를 포기했음을 보여 준다.

# 읽기 (1번 ~ 30번)

Đọc · câu 1–30

읽기 기출 유형과 듣기 유형의 지문형 전환 문항으로 구성

**TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸**

**※ [1] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

어제 노래방에서 목이 (　　) 노래를 불렀다.

① 쉬어야
② 쉬면
③ 쉬도록
④ 쉬거나

**TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현**

**※ [2] 밑줄 친 부분과 의미가 비슷한 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn cách diễn đạt gần nghĩa nhất với phần được gạch chân.

두 사람은 <u>남몰래</u> 서로 눈짓을 주고받으며 웃었다.

① 아무도 모르게
② 큰 소리로
③ 여럿이 함께
④ 아주 천천히

**TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)**

**※ [3] 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn xem đoạn văn này nói về điều gì.

**최신곡부터 추억의 명곡까지 —**

**방음 걱정 없이, 마음껏 목청껏!**

**음료는 무료, 흥은 최고**

① 서점
② 영화관
③ 악기 수리점
④ 노래방

TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

**※ [4] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

제5회 인주 가요제 참가자 모집

◇ 예선: 9월 5일(토) 인주시민회관

◇ 본선: 9월 19일(토) 인주강변공원 특설 무대

◇ 참가 신청: 8월 20일까지 인주시 누리집에서

◇ 참가곡: 자유곡 1곡 (반주 파일을 함께 제출)

※ 본선 진출자에게는 기념품을 드립니다.

① 예선과 본선은 같은 장소에서 열린다.

② 참가 신청은 누리집에서 받는다.

③ 참가곡은 두 곡을 준비해야 한다.

④ 모든 참가자가 기념품을 받는다.

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

**※ [5] 다음 글을 읽고 조사 결과의 순위로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn văn và chọn thứ hạng đúng của kết quả khảo sát.

인주문화연구소에서 성인 남녀 천 명에게 노래방에서 즐겨 부르는 노래가 무엇인지 물었다. 조사 결과 발라드라는 응답이 가장 많았고 트로트가 그 뒤를 이었다. 다음으로는 댄스곡, 기타 순이었다.

① 트로트 – 발라드 – 댄스곡 – 기타

② 발라드 – 댄스곡 – 트로트 – 기타

③ 발라드 – 트로트 – 댄스곡 – 기타

④ 댄스곡 – 트로트 – 발라드 – 기타

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

**※ [6] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

지난해 국내 LP 레코드 판매량이 오 년 전의 세 배로 늘었다. 특히 구매자의 절반 이상이 이십 대라는 점이 눈에 띈다. 옛것을 새로운 감각으로 즐기는 ‘뉴트로’ 유행 속에서 젊은 세대는 부모 세대의 명곡을 LP로 찾아 듣고, 문을 닫았던 동네 레코드 가게들도 하나둘 다시 문을 열고 있다.

① LP 판매량이 오 년 전보다 세 배로 늘었다.

② LP 구매자는 대부분 오십 대이다.

③ 레코드 가게들이 모두 문을 닫았다.

④ 젊은 세대는 옛 노래를 듣지 않는다.

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

**※ [7] 다음은 안내 방송의 내용이다. 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Đây là một thông báo. Hãy chọn nội dung trùng khớp.

(축제장 안내 방송) 인주 음악 축제를 찾아 주신 여러분, 환영합니다. 야외 무대 공연은 저녁 7시에 시작하며, 비가 올 경우 시민회관 실내 공연장으로 장소가 바뀝니다. 축제장 주차장이 혼잡하니 되도록 대중교통을 이용해 주시기 바랍니다. 공연 중 사진 촬영은 가능하지만, 다른 관객에게 방해가 되는 플래시 사용은 삼가 주시기 바랍니다.

① 야외 공연은 아침에 시작한다.
② 비가 와도 공연 장소는 바뀌지 않는다.
③ 주차장이 넓으니 자동차를 가져오는 것이 좋다.
④ 공연 중 플래시를 사용하면 안 된다.

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

**※ [8] 다음을 순서대로 맞게 배열한 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn thứ tự sắp xếp đúng của các câu.

(가) 먼저 부르고 싶은 노래를 한 곡 정한다.
(나) 마지막으로 가사를 보지 않고 처음부터 끝까지 불러 본다.
(다) 정한 노래의 가사를 여러 번 소리 내어 읽는다.
(라) 그다음 반주에 맞춰 가사를 보며 따라 부른다.

① (가)-(나)-(다)-(라)
② (가)-(다)-(라)-(나)
③ (다)-(가)-(라)-(나)
④ (가)-(라)-(다)-(나)

TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

**※ [9] (    )에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

‘애창곡’은 즐겨 부르는 노래라는 뜻이다. 사람들은 기쁠 때도 슬플 때도 자신의 애창곡을 부른다. 같은 노래라도 부르는 사람의 그날 마음에 따라 어떤 날은 신나게, 어떤 날은 애틋하게 들린다. 결국 애창곡은 (    ) 셈이다.

① 그 사람의 마음을 비추는 거울인
② 누구나 똑같이 부르는 노래인
③ 배우기 가장 어려운 노래인
④ 한 번 부르고 잊어버리는 노래인

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

**※ [10~11] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

오랫동안 옛것은 낡고 촌스러운 것으로 여겨져 왔다. (　　) 요즘 젊은 세대는 오래된 것에서 오히려 새로움을 발견한다. 필름 사진기로 사진을 찍고, LP로 음악을 듣고, 옛 상표의 과자를 다시 찾는다. 이처럼 옛것(레트로)을 새로운(뉴) 감각으로 즐기는 문화를 '뉴트로'라고 부른다. 이 노래처럼 옛 트로트에 디스코를 입히는 것도 그 하나이다.

**10** **(　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 그래서
② 따라서
③ 그러나
④ 게다가

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

**11** **위 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn trên.

① 옛것은 빨리 버리는 것이 좋다.
② 뉴트로는 옛것을 새로운 감각으로 즐기는 문화이다.
③ 필름 사진기는 다루기 어렵다.
④ 젊은 세대는 새 물건만 좋아한다.

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

**※ [12~13] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

지난 토요일 인주강변공원 특설 무대에서 제5회 인주 가요제 본선이 열렸다. 올해 최고령 참가자인 칠십 대 김인주 씨는 뉴트로 디스코 트로트 곡을 불러 큰 박수를 받으며 대상을 차지했다. 신나는 전주가 시작되자 관객들은 (　　) 노래를 따라 불렀고, 무대와 객석이 하나가 되었다. 김 씨는 "손녀가 골라 준 곡인데, 세대가 함께 즐길 수 있어 더 기뻤다"고 소감을 밝혔다.

**12** **(　　)에 들어갈 관용 표현으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn thành ngữ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 귀가 얇아서
② 눈코 뜰 새 없이
③ 발이 넓어서
④ 어깨를 들썩이며

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

**13** **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 가요제 본선은 실내에서 열렸다.

② 대상 곡은 김 씨가 직접 고른 곡이다.

③ 대상은 칠십 대 참가자가 받았다.

④ 관객들은 조용히 공연을 감상했다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

**※ [14~15] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

> 아버지는 운전할 때마다 늘 같은 노래를 트셨다. 어릴 때 나는 또 그 노래냐고 투덜대곤 했다. 아버지가 떠나신 뒤 처음 맞는 생신날, 차 안 라디오에서 그 노래가 흘러나왔다. <u>나도 모르게 첫 소절을 따라 부르다가, 내 목소리에 아버지의 목소리가 겹쳐 들리는 것 같아서 창밖만 오래 바라보았다.</u> 이제야 알겠다. 그 노래는 아버지의 애창곡이 아니라, 아버지가 우리에게 불러 주던 사랑이었다는 것을.

**14** **밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 그립고 먹먹하다.

② 신나고 흥겹다.

③ 밉고 서운하다.

④ 부럽고 샘난다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

**15** **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 아버지는 늘 다른 노래를 트셨다.

② '나'는 어릴 때 그 노래를 지겨워했다.

③ '나'는 그 노래를 끝까지 다 불렀다.

④ 그 노래는 '나'의 애창곡이었다.

TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목

**※ [16] 다음 신문 기사의 제목을 가장 잘 설명한 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn cách giải thích đúng nhất cho tiêu đề bài báo.

> **'다시 도는 턴테이블'… 동네 레코드 가게 속속 부활**

① 턴테이블이 너무 빨리 돌아 고장이 잦다.

② 레코드 가게에서 도둑이 자주 잡힌다.

③ 동네 레코드 가게들이 요즘 문을 많이 닫고 있다.

④ 문을 닫았던 동네 레코드 가게들이 다시 살아나고 있다.

TOPIK II 읽기 35번 유형 · 글의 주제(논설)

**※ [17] 다음 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn.

노래는 잘 부르는 사람만의 것이라고 생각하는 사람이 많다. 그래서 목소리에 자신이 없으면 여럿이 모인 자리에서 입을 다물어 버린다. 그러나 노래의 가치는 실력에 있지 않다. 소리 내어 노래를 부르면 호흡이 깊어지고 몸에 쌓인 긴장이 풀린다는 연구 결과도 있다. 음정이 조금 틀려도 괜찮다. 잘 부르려고 애쓰기보다 즐겁게 부르는 것, 그것이 노래가 우리에게 주는 가장 큰 선물이다.

① 노래는 실력이 있는 사람만 불러야 한다.

② 노래는 실력과 상관없이 즐겁게 부르면 그 자체로 좋다.

③ 노래 대회에 나가려면 연습을 많이 해야 한다.

④ 여럿이 모인 자리에서는 조용히 있는 것이 좋다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 심정 파악

**※ [18~19] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

드디어 내 이름이 불렸다. 무대에 올라 마이크 앞에 서자 조명이 눈부셨고, 그 순간 첫 소절이 하나도 떠오르지 않았다. 다리가 떨리기 시작했다. 그때 객석 맨 앞줄에서 그 사람이 나를 보며 입 모양으로 천천히 가사를 보여 주었다. <u>그 입 모양을 따라 첫 소절을 부르는 순간, 떨리던 무릎에 힘이 돌아오고 노래가 물 흐르듯 이어졌다.</u>

**18 밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 고맙고 든든하다.

② 밉고 원망스럽다.

③ 지루하고 심심하다.

④ 부끄럽고 창피하다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 일치

**19 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① '나'는 무대에 오르지 못했다.

② 그 사람은 객석 맨 뒷줄에 있었다.

③ '나'는 첫 소절이 생각나지 않아 당황했다.

④ '나'는 끝내 노래를 부르지 못했다.

TOPIK II 읽기 대화 완성 유형 적용

**※ [20] 대화의 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn lời phù hợp nhất với chỗ trống trong đoạn hội thoại.

남자: 마지막으로 한 곡 남았는데, 우리 듀엣곡 부를까?

여자: 좋아! 무슨 노래로 할까?

남자: (　　)

여자: 그래, 그 노래라면 가사도 안 보고 부를 수 있어.

① 나 오늘 목이 아파서 못 부르겠어.
② 이제 그만 집에 가자.
③ 듀엣곡은 부르기 싫어.
④ 우리가 늘 부르던 그 노래 어때?

TOPIK II 듣기 이어질 행동 유형 · 지문형 전환

**※ [21] 다음 대화를 읽고 여자가 이어서 할 행동으로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy đọc đoạn hội thoại và chọn hành động mà người phụ nữ sẽ làm tiếp theo.

여자: 가요제 참가 신청이 오늘까지인데 반주 파일을 아직 안 올렸어.

남자: 신청은 누리집에서 하는 거지?

여자: 응, 신청서는 어제 냈고 반주 파일만 올리면 돼.

남자: 그럼 서둘러. 마감이 밤 12시까지야.

여자: 알았어. 지금 바로 올릴게.

① 신청서를 새로 작성한다.
② 누리집에 반주 파일을 올린다.
③ 노래 연습을 시작한다.
④ 남자에게 반주 파일을 보낸다.

TOPIK II 듣기 중심 생각 유형 · 지문형 전환

**※ [22] 다음 대화에서 여자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)**

Hãy chọn ý chính của người phụ nữ.

남자: 요즘 일이 많아서 스트레스가 쌓였는지 가슴이 답답해.

여자: 나도 그럴 때가 있는데, 그럴 땐 노래방에 가서 큰 소리로 노래를 불러. 잘하고 못하고는 상관없어.

남자: 노래를 못하는데 그게 도움이 될까?

여자: 소리를 크게 내는 것만으로도 가슴이 뻥 뚫리더라. 힘들 때는 혼자 참지 말고 노래로 풀어 보는 게 좋아.

① 스트레스는 혼자 참는 것이 좋다.
② 노래는 잘하는 사람만 불러야 한다.
③ 힘들 때는 노래를 부르며 스트레스를 푸는 것이 좋다.
④ 노래방보다 조용한 곳에서 쉬는 것이 좋다.

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 지문형 전환

※ [23~24] 다음 대화를 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn hội thoại sau và trả lời các câu hỏi.

남자: 김 대리님, 다음 주 신입 사원 환영회 순서를 어떻게 짜면 좋을까요?

여자: 딱딱한 인사말은 짧게 줄이고, 다 같이 즐길 수 있는 자리였으면 해요. 노래를 좋아하는 분들이 많으니 팀별로 한 곡씩 준비해서 부르는 무대를 만들면 어떨까요?

남자: 좋네요. 신입 사원들도 금방 어울릴 수 있겠어요. 그럼 노래방 기계 대여는 제가 알아보겠습니다.

여자: 네. 팀별 신청곡은 제가 오늘 안으로 받아 볼게요.

**23** 여자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn ý chính của người phụ nữ.

① 환영회는 모두가 함께 즐기는 자리로 준비하는 것이 좋다.

② 환영회는 인사말을 길게 하는 것이 좋다.

③ 환영회는 하지 않는 것이 좋다.

④ 노래 무대는 신입 사원만 서는 것이 좋다.

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 내용 일치

**24** 대화의 내용과 같은 것을 고르십시오.

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn hội thoại.

① 환영회는 이미 지난주에 끝났다.

② 남자가 팀별 신청곡을 받기로 했다.

③ 여자는 노래방 기계를 대여하기로 했다.

④ 여자는 팀별 노래 무대를 제안했다.

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 지문형 전환

※ [25~26] 다음 인터뷰를 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc bài phỏng vấn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 매주 어르신들이 이 교실을 손꼽아 기다리신다고 들었어요. 어떤 일을 하시는지 소개해 주시겠어요?

남자: 동네 문화 센터에서 어르신 노래 교실을 맡고 있습니다. 박자 맞추기와 호흡부터 차근차근 함께 연습하지요. 노래 실력을 키우는 것보다 큰 소리로 함께 부르며 웃는 시간이 목표입니다.

여자: 가장 보람을 느낀 순간은 언제였나요?

남자: 노래를 배우신 뒤로 말수가 늘고 친구도 생겼다는 어르신의 말씀을 들었을 때입니다. 노래가 사람과 사람을 이어 준다는 걸 매주 배웁니다.

**25** 남자는 누구인지 고르십시오.

Hãy chọn xem người đàn ông là ai.

① 노래를 만드는 사람

② 악기를 수리하는 사람

③ 노래를 가르치는 사람

④ 음반을 판매하는 사람

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 내용 파악

**26** **인터뷰의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung bài phỏng vấn.

① 그의 목표는 실력보다 함께 웃는 시간이다.

② 수업은 한 달에 한 번 열린다.

③ 어르신들은 노래를 배운 뒤 말수가 줄었다.

④ 그는 노래 교실을 그만둘 계획이다.

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 지문형 전환

**※ [27~28] 다음 토론을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)**

Hãy đọc cuộc tranh luận sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 강변공원의 거리 공연 소음 때문에 근처 주민들이 밤잠을 설칩니다. 거리 공연을 금지해야 한다고 봅니다.

남자: 소음으로 불편하시다는 점은 저도 인정합니다. 하지만 거리 공연은 시민 누구나 무료로 즐기는 소중한 문화입니다. 금지 대신, 공연 시간을 저녁 9시까지로 제한하고 지정된 장소에서만 하도록 하면 어떨까요?

여자: 시간과 장소를 정하자는 데는 동의합니다. 다만 스피커 음량 기준을 어떻게 정할지는 주민 의견을 들어 더 논의해야 한다고 생각합니다.

**27** **남자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người đàn ông.

① 상대의 의견을 무시하고 자기 말만 한다.

② 문제를 인정하면서 시간과 장소를 정하자는 절충안을 낸다.

③ 거리 공연을 모두 금지하자고 주장한다.

④ 토론 주제를 다른 것으로 바꾼다.

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 태도 파악

**28** **여자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người phụ nữ.

① 처음 주장을 그대로 되풀이하기만 한다.

② 상대에게 화를 내며 토론을 끝낸다.

③ 상대의 말을 전혀 받아들이지 않는다.

④ 절충안을 받아들이면서 음량 기준에 대한 논의를 이어 가자고 한다.

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 지문형 전환

**※ [29~30] 다음 강연을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)**

Hãy đọc bài diễn thuyết sau và trả lời các câu hỏi.

여러분은 애창곡이 있으십니까? '애창곡'의 '애'는 사랑 애(愛) 자입니다. 즐겨 부르는 노래에는 그 사람의 기억과 사랑이 담겨 있다는 뜻이지요. 심리학 연구에 따르면 사람은 인생의 소중한 순간에 함께 들었던 노래를 아주 오래, 때로는 평생 기억한다고 합니다. 그래서 애창곡을 함께 부른다는 것은 단순히 노래 한 곡을 부르는 일이 아니라, 서로의 기억과 시간을 나누는 일입니다. 오늘 집에 돌아가시면 소중한 사람과 애창곡을 함께 불러 보십시오. 노래가 두 사람의 시간을 하나로 이어 줄 것입니다.

**29** **이 글의 중심 내용으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trung tâm của đoạn văn này.

① 애창곡은 유행이 지나면 바꾸는 것이 좋다.

② 노래는 혼자 부를 때 가장 아름답다.

③ 애창곡을 함께 부르는 것은 서로의 기억과 시간을 나누는 일이다.

④ 심리학 연구는 믿을 수 없다.

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 세부 내용 파악

**30** **글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung đoạn văn.

① '애창곡'의 '애'는 슬픔을 뜻한다.

② 사람은 인생의 소중한 순간에 함께한 노래를 오래 기억한다.

③ 애창곡은 혼자만 알고 있어야 한다.

④ 노래를 부르면 기억력이 나빠진다.

# 문화 노트 — 한국인의 노래 문화

Ghi chú văn hóa · Văn hóa ca hát của người Hàn

노래 「애창곡」은 노래에 관한 노래예요. 한국인에게 노래는 특별합니다 — 기쁠 때도 슬플 때도 노래방으로 달려가고, 옛 노래를 새 감각으로 되살려 부르죠. 이 책의 지문 곳곳에 그 노래 문화가 숨어 있어요.

Bài "Aechang-gok" là một bài hát về những bài hát. Với người Hàn, hát là điều đặc biệt — vui cũng đến noraebang, buồn cũng đến noraebang, và họ làm sống lại những bài hát cũ bằng cảm quan hoàn toàn mới. Văn hóa ca hát ấy ẩn khắp các bài đọc trong cuốn sách này.

### 기쁠 때도 슬플 때도 — 노래방

방음이 되는 작은 방에서 목청껏 부르는 노래방은 한국인의 스트레스 해소법이자 놀이 문화예요. 광고는 읽기 3번, 노래방 처방전은 읽기 22번, 듀엣의 마지막 곡은 읽기 20번에서 만나요.

Một căn phòng cách âm nhỏ nơi bạn hát hết cỡ giọng mình — noraebang vừa là phương thuốc giải tỏa căng thẳng vừa là văn hóa chơi của người Hàn. Mẩu quảng cáo ở Đọc số 3, "đơn thuốc noraebang" ở số 22, và bài hát cuối cùng của đôi song ca ở số 20.

### 돌아온 옛 소리 — 뉴트로와 LP

옛것(레트로)을 새롭게(뉴) 즐기는 뉴트로 유행 속에, LP와 레코드 가게가 돌아오고 트로트에 디스코가 입혀져요. 이 노래의 장르가 바로 그 소리! 읽기 6번·10~11번·16번에서 이어져요.

Trong trào lưu "newtro" — thưởng thức những thứ cũ (retro) theo cách mới — đĩa than và tiệm băng đĩa trở lại, disco gặp gỡ trot. Thể loại của chính bài hát này là thứ âm thanh đó! Câu chuyện tiếp tục ở Đọc số 6, 10–11 và 16.

### 무대와 객석이 하나 — 가요제

동네 가요제 무대에서는 칠십 대 어르신이 뉴트로 트로트로 대상을 받고, 관객은 어깨를 들썩이며 따라 불러요. 모집 포스터는 읽기 4번, 대상 기사는 읽기 12~13번에서 만나요.

Trên sân khấu hội thi ca hát địa phương, một ca sĩ ngoài bảy mươi giành giải nhất với newtro disco trot, còn khán giả thì hát theo, vai nhún nhảy. Áp phích tuyển chọn là Đọc số 4; bài báo về giải thưởng là số 12–13.

**이 책 속의 노래 문화 찾기** · Văn hóa ca hát xuất hiện ở đâu trong cuốn sách này — 노래방 **읽기 3 · 20 · 22** | 뉴트로 · LP **읽기 6 · 10~11 · 16** | 가요제 **읽기 4 · 12~13 · 21** | 거리 공연 토론 **읽기 27~28** | 노래 교실 **읽기 25~26** | 아버지의 애창곡 **읽기 14~15** | 무대의 순간 **읽기 18~19** | 애창곡의 뜻 **읽기 9 · 29~30**

**찾아보세요** 이 노래에서 '노래'를 가리키는 말을 모두 찾아보세요 — 노래, 곡조, 선율, 가락, 노랫말, 음표, 리듬, 음악, 그리고 애창곡까지. 모두 몇 가지인가요? 여러분 나라 말에는 노래를 가리키는 말이 몇 가지 있나요? (힌트: 듣기 8번!)

Tìm xem — Hãy tìm mọi từ trong bài hát này mang nghĩa "bài hát": norae, gokjo, seonyul, garak, noraenmal, eumpyo, rideum, eumak và aechang-gok. Có tất cả bao nhiêu từ? Tiếng của bạn có bao nhiêu từ chỉ "bài hát"? (Gợi ý: Nghe số 8!)

여러분의 애창곡은 무엇인가요? 그 노래를 부르면 누가, 어떤 순간이 떠오르나요? 이야기해 보세요.

Bài hát bạn thích hát nhất là bài nào? Khi hát bài ấy, ai — và khoảnh khắc nào — hiện lên trong tâm trí bạn? Hãy cùng trò chuyện.

부 록

# 정답 · 상세 해설 · 색인

Phụ lục · Đáp án, giải thích chi tiết và bảng tra

정답표 → 문항별 상세 해설(근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트)
→ 문법 색인 · 어휘 색인

## 정답표

Đáp án

틀린 문항은 반드시 해설의 ‘선택지 분석’과 ‘팁’까지 읽고 넘어가세요

| 듣기 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 정답 | ② | ④ | ① | ③ | ① | ④ | ② | ③ | ④ | ① |

| 읽기 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 정답 | ③ | ① | ④ | ② | ③ | ① | ④ | ② | ① | ③ |

| 읽기 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 정답 | ② | ④ | ③ | ① | ② | ④ | ② | ① | ③ | ④ |

| 읽기 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 정답 | ② | ③ | ① | ④ | ③ | ① | ② | ④ | ③ | ② |

# 학습 마무리 — 자가 진단과 오답 노트

Khép lại bài học · Tự đánh giá và sổ ghi lỗi sai

채점이 끝났다면, 점수를 공부로 바꾸는 마지막 단계입니다

**자가 진단표** · Tự đánh giá (trên tổng số 40 câu)

| 맞은 개수 | 지금 나의 단계와 다음 할 일 |
|---|---|
| **36~40** | 유형 감각이 이미 탄탄합니다. 실전 기출 문제집으로 바로 넘어가세요. Bạn đã nắm chắc các dạng câu hỏi. Hãy chuyển thẳng sang luyện đề thi thật của các kỳ trước. |
| **28~35** | 틀린 문항의 해설·팁만 골라 정독하고, 색인으로 문법·어휘를 마무리하세요. Chỉ chọn đọc kỹ phần giải thích và mẹo của những câu làm sai, rồi hoàn thiện ngữ pháp và từ vựng bằng bảng tra. |
| **20~27** | 해설을 처음부터 정독하고, 제4장 연계표로 가사와 문항을 오가며 복습하세요. Đọc kỹ toàn bộ phần giải thích từ đầu, và ôn lại bằng cách đi lại giữa lời bài hát và câu hỏi theo bảng ở Chương 4. |
| **0~19** | 제1부를 다시 학습한 뒤 일주일 후에 같은 문항으로 재도전하세요. 두 번째 점수가 진짜 실력입니다. Học lại Phần 1 và sau một tuần hãy giải lại chính những câu hỏi đó. Điểm ở lần thứ hai mới là năng lực thật. |

**오답 노트** · Sổ ghi lỗi sai — mỗi câu sai một dòng

| 문항 | 내 답 | 정답 | 틀린 이유 (한 줄로) | 다시 볼 문법·어휘 |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**TOPIK II 쓰기까지 — 「채점관의 눈」 시리즈**

이 책에서 다루지 않은 쓰기 영역(53번 등)은 채널의 「채점관의 눈」 영상 시리즈에서 채점 기준으로 풀어 드립니다.

Phần viết không có trong cuốn sách này (như câu 53) được loạt video “Đôi mắt người chấm thi” trên kênh giảng giải từng bước theo tiêu chí chấm điểm chính thức.

youtube.com/@EPIC21korean

# 상세 해설 — 듣기

Giải thích chi tiết · Nghe

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

## 듣기 1번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

**근거와 풀이**

노래는 "내가 부르는 이 노래 / 너에게 아직 못다 한 말"로 시작한다. '못다'는 '다하지 못함'을 나타내는 부사로, 화자는 미처 전하지 못한 말을 노래에 실어 부른다. 곡조에는 '우리만 아는 속삭임'이 담겨 있다고 하므로 두 사람은 비밀을 나눌 만큼 가까운 사이이다.

**선택지 분석**

① '즐겨 부르는'이라고 하므로 반대이다.

② 정답. '아직 못다 한 말'이 근거이다.

③ '아직 못다 한 말'이 있으므로 반대이다.

④ '우리만 아는 속삭임'을 나누는 사이이다.

TIP **풀이 팁** '못다 하다'는 '다 하지 못하다'의 압축 표현입니다. 첫 소절의 부사(아직·못다)가 곧 1번 문항의 근거가 됩니다.

**미처** 아직 거기까지 미치지 못하여.

## 듣기 2번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

**근거와 풀이**

1절에서 "아무리 화가 나도, 삐져 있어도" 뒤에는 "이 가락에 한번 취해 봐요"가 이어진다. '아무리 -아/어도'는 양보의 호응 표현이고, '-아/어 보다'와 '-아요'가 합쳐진 '취해 봐요'는 부드러운 권유를 나타낸다. 화가 나고 토라진 순간도 노래로 풀어 보자는 것이 이 곡의 처방이다.

**선택지 분석**

① 이별의 노래가 아니라 사랑의 노래이다.

② 노래를 멈추자는 내용은 없다.

③ 1절 첫 부분의 소절로, 이 자리에 오지 않는다.

④ 정답. 화가 나도 가락에 취해 보자고 권유한다.

TIP **풀이 팁** 2절에서는 같은 자리가 '이 노랫말에 푹 빠져 봐요'로 변주됩니다. 1절 '가락에 취해' ↔ 2절 '노랫말에 빠져' — 짝을 이루는 변주를 기억해 두면 절 바꿔치기 함정에 걸리지 않습니다.

**변주** 기본 가락을 조금씩 바꾸어 나타내는 것. · **처방** 문제를 해결하기 위한 방법.

## 듣기 3번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

**근거와 풀이**

후렴에서 "이 음악이 흐르면 / 너의 눈빛, 너의 표정" 뒤에는 "내 가슴이 살살 녹아요"가 이어진다. '-면'은 조건을 나타내는 어미로, 음악이 흐르는 순간마다 상대의 눈빛과 표정에 마음이 녹는다는 후렴의 결말이다.

**선택지 분석**

① **정답. 후렴의 마지막 소절이다.**

② 1절 중간의 소절이다.

③ 1절 앞부분의 소절이다.

④ 브리지의 소절이다.

> **TIP** **풀이 팁** 후렴 네 소절(즐겨 부르는 이 노래 → 음악이 흐르면 → 눈빛·표정 → 가슴이 살살 녹아요)은 세 번 반복됩니다. 반복되는 후렴은 통째로 외우는 것이 가장 빠른 공부법입니다.

**결말** 어떤 일이 끝나는 부분.

## 듣기 4번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

**근거와 풀이**

"이 곡조엔 우리만 아는 속삭임", "너에게만 들려줬던 말", "둘이만 아는 짜릿함"처럼 노래 전체에 '만'이 반복된다. '만'은 다른 것을 제외하고 한정하는 조사로, 이 노래의 말들이 두 사람만의 비밀임을 알려 준다.

**선택지 분석**

① '즐겨 부르는 이 노래'이므로 여러 번 불러 온 노래이다.

② '우리만 · 둘이만' 아는 말이므로 반대이다.

③ **정답. 조사 '만'의 반복이 근거이다.**

④ 화가 나도 노래로 푸는 사이일 뿐, 싸우는 장면은 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 조사 하나가 노래의 열쇠가 되기도 합니다. 이 곡의 열쇠는 '만'(우리만·둘이만·너에게만) — 내용 일치의 근거이자 색인 조사표의 주인공입니다.

**비밀** 남에게 알리지 않고 숨기는 일.

## 듣기 5번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

**근거와 풀이**

화자는 "우리 둘이 영원히 함께 불러요"라고 노래하며 함께하기를 바란다. 헤어지고 싶은 마음은 노래 어디에도 없다. 노래에 못다 한 말과 사랑을 싣고("이 음표에 우리 사랑 싣고"), 눈빛과 표정에 가슴이 녹는 설렘이 가사에 그대로 나온다.

**선택지 분석**

**① 정답. '영원히 함께 불러요'와 정반대이므로 노래에 없다.**

② '이 음표에 우리 사랑 싣고'가 근거이다.

③ '우리 둘이 영원히 함께 불러요'가 근거이다.

④ '너의 눈빛, 너의 표정 / 내 가슴이 살살 녹아요'가 근거이다.

TIP **풀이 팁** '아닌 것' 문항은 가사의 핵심 소절 셋을 먼저 찾고, 남는 하나가 정답인지 확인하는 소거법이 빠릅니다.

**소거법** 아닌 것을 하나씩 지워 가며 답을 찾는 방법.

## 듣기 6번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

**근거와 풀이**

화자는 남몰래 눈을 맞추고, 상대의 눈빛과 표정에 가슴이 살살 녹는다고 노래한다. '살살'은 부드럽게 조금씩 진행되는 모양을 나타내는 부사로, 사랑에 빠진 설렘과 행복을 감각적으로 보여 준다. 디스코 리듬의 흥겨움과 가사의 감정이 일치하는 곡이다.

**선택지 분석**

① '우리 둘이 함께' 부르는 노래이므로 반대이다.

② 불안의 표현은 나오지 않는다.

③ '삐져 있어도'는 상대의 잠깐의 토라짐일 뿐, 화자의 심정은 아니다.

**④ 정답. '가슴이 살살 녹아요 · 남몰래 눈을 맞춰요'가 근거이다.**

TIP **풀이 팁** 제5편 「회자정리」는 흥겨운 리듬에 슬픈 가사(리듬≠감정), 이 곡은 흥겨운 리듬에 설레는 가사(리듬=감정)입니다. 두 곡을 비교하면 심정 문항의 감이 잡힙니다.

**감각적** 감각을 생생하게 자극하는 것.

**듣기 7번** | **정답 ②** TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

**근거와 풀이**

‘녹다’는 본래 얼음 등이 열에 풀어지는 것을 뜻하지만, 여기서는 마음이 누그러지고 행복하게 풀리는 것을 나타내는 비유이다. 앞 소절의 ‘너의 눈빛, 너의 표정’이 가슴을 녹이는 주인공이다.

**선택지 분석**

① 날씨 이야기가 아니라 마음의 비유이다.

**② 정답. 사랑 앞에서 마음이 풀리는 행복의 비유이다.**

③ 몸의 통증이 아니라 감정 표현이다.

④ 목 상태와는 관계가 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 몸에 관한 동사(녹다·타다·떨리다)가 감정을 나타내는 비유는 TOPIK 단골입니다. ‘가슴이 녹다=행복’, ‘가슴이 타다=애타다’ — 짝으로 정리하세요.

**누그러지다** 딱딱하던 마음이나 기운이 부드러워지다.

**듣기 8번** | **정답 ③** TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

**근거와 풀이**

이 노래에는 곡조, 선율, 가락, 노랫말, 음표, 리듬, 음악까지 ‘노래를 가리키는 말’이 켜켜이 쌓여 있다. 사랑의 말을 직접 하는 대신, 즐겨 부르는 노래에 실어 전하는 방식 — 노래에 관한 노래(메타적 표현)가 이 곡의 개성이다.

**선택지 분석**

① 계절 전개는 제1편 「사계절」의 방식이다.

② 두 번의 이별 대칭은 제5편 「회자정리」의 방식이다.

**③ 정답. 음악에 관한 말들을 쌓아 사랑을 전한다.**

④ 묻고 답하는 형식은 나오지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 이 노래에서 ‘노래’를 가리키는 말을 모두 세어 보세요 — 노래·곡조·선율·가락·노랫말·음표·리듬·음악·애창곡, 무려 아홉 가지! 색인의 노래 어휘표가 곧 이 문항의 해설입니다.

**개성** 다른 것과 구별되는 고유한 특성.

## 듣기 9번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 담화 의미 파악 유형 적용

**근거와 풀이**

'애창곡(愛唱曲)'은 즐겨 부르는 노래라는 뜻이다. 노래 내내 '이 노래'를 노래하던 화자가 마지막에 '너는 나의 애창곡'이라고 말하는 순간, 노래와 상대가 하나가 된다. 즐겨 부르는 노래처럼 언제나 곁에 두고 함께하고 싶은 존재라는 은유로 곡이 완성된다.

**선택지 분석**

① 제목을 알려 주는 말이 아니라 비유이다.

② 상대의 직업과는 관계가 없다.

③ 연습 이야기는 나오지 않는다.

**④ 정답. 사람을 애창곡에 빗댄 은유로 곡을 닫는다.**

> **TIP** **풀이 팁** 'A는 B(이)다' 꼴의 마지막 소절은 노래 전체를 요약하는 은유인 경우가 많습니다. 이 곡의 모든 '이 노래'가 사실은 '너'였다는 반전 — 이것이 아웃트로의 힘입니다.

**은유** '처럼' 없이 어떤 것을 다른 것에 바로 빗대는 표현. · **반전** 이야기의 흐름이 뜻밖의 방향으로 바뀜.

## 듣기 10번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

**근거와 풀이**

1절과 2절에서는 '내가 부르는 이 노래'였지만, 브리지에서 '우리 둘이 부르는 이 노래'로 주어가 바뀐다. 혼자 마음을 실어 부르던 노래가 둘이 함께 부르는 노래가 되는 순간 — 이 곡이 듀엣곡인 이유가 여기에 있다.

**선택지 분석**

**① 정답. '내가 → 우리 둘이'의 변화가 사랑의 완성을 보여 준다.**

② 끝을 알리는 기능이 아니라 절정을 만드는 기능이다.

③ 새 인물이 아니라 이미 노래 속에 있던 '너'와 함께 부르는 것이다.

④ 포기가 아니라 함께 부르기의 시작이다.

> **TIP** **풀이 팁** 주어의 변화(내가 → 우리 둘이)는 노래의 구조를 읽는 열쇠입니다. 뮤직비디오에서 두 사람이 함께 등장하는 장면과 겹쳐 들어 보세요.

**절정** 어떤 것이 가장 높은 정도에 이른 상태. · **듀엣** 두 사람이 함께 부르는 노래.

# 상세 해설 — 읽기

Giải thích chi tiết · Đọc

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

## 읽기 1번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

**근거와 풀이**

'-도록'은 앞의 상태에 이를 정도로 어떤 행동을 함을 나타내는 어미이다. '목이 쉬도록 노래를 불렀다'는 목이 쉴 정도로 많이 불렀다는 뜻이다. 가사의 '밤새도록 취해 봐요'와 같은 문법이다.

**선택지 분석**

① 의무(-어야 하다)의 일부로, 정도의 뜻이 없다.

② 조건을 나타내므로 어색하다.

**③ 정답. 그 정도에 이르도록(정도·한계)의 뜻이다.**

④ 선택을 나타내므로 어색하다.

> **TIP** **풀이 팁** '목이 쉬도록, 밤새도록, 발이 닳도록' — '-도록' 앞에 몸의 상태가 오면 '그 정도로 열심히'라는 뜻입니다. 관용처럼 묶어 외우세요.

**목이 쉬다** 목소리가 갈라지고 잘 나오지 않게 되다.

## 읽기 2번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

**근거와 풀이**

'남몰래'는 남이 알지 못하게 몰래 한다는 뜻의 부사로, '아무도 모르게'와 뜻이 통한다. 가사 "우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요"의 그 단어이다.

**선택지 분석**

**① 정답. '남몰래 = 남이(아무도) 모르게'이다.**

② 소리의 크기와는 관계가 없다.

③ '남몰래'는 오히려 둘만의 행동을 나타낸다.

④ 속도와는 관계가 없다.

> **TIP** **풀이 팁** '남-'이 붙은 말 삼총사: 남몰래(남이 모르게), 남부럽지 않게(남이 부러워할 만큼), 남다르다(남과 다르다). '남'은 '다른 사람'이라는 뜻입니다.

**눈짓** 눈을 움직여 어떤 뜻을 전하는 일.

**읽기 3번** | **정답 ④** TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

**근거와 풀이**

‘최신곡·명곡’, ‘방음’, ‘마음껏 목청껏’은 방에서 노래를 부르는 노래방의 특징이다. 곡 목록과 방음 시설, 무료 음료까지 — 한국의 대표적인 노래 문화 공간이다.

**선택지 분석**

① 책이 아니라 노래(곡)를 즐기는 곳이다.

② 영화관은 조용히 관람하는 곳이므로 ‘목청껏’과 어울리지 않는다.

③ 악기를 고치는 곳이 아니라 노래를 부르는 곳이다.

**④ 정답. 곡 · 방음 · 목청껏이 노래방의 열쇠말이다.**

> **TIP 풀이 팁** 광고 문항은 열쇠말 두세 개의 조합으로 풉니다. ‘곡+방음’이면 노래방, ‘상영+팝콘’이면 영화관 — 조합으로 기억하세요.

**방음** 소리가 밖으로 새어 나가지 않게 막음. · **목청껏** 소리를 낼 수 있는 데까지 크게.

**읽기 4번** | **정답 ②** TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

**근거와 풀이**

‘참가 신청: 8월 20일까지 인주시 누리집에서’와 일치한다. 예선은 시민회관, 본선은 강변공원으로 장소가 다르고, 참가곡은 자유곡 한 곡이며, 기념품은 본선 진출자에게만 준다.

**선택지 분석**

① 예선(시민회관)과 본선(강변공원)의 장소가 다르다.

**② 정답. 신청은 누리집에서 한다.**

③ ‘자유곡 1곡’이다. 숫자 함정이다.

④ ‘본선 진출자에게는’이라는 조건이 붙어 있다.

> **TIP 풀이 팁** 포스터의 함정은 장소 두 곳·숫자·조건(에게는/까지)에서 나옵니다. 이 가요제는 읽기 12~13번과 21번에서 다시 만납니다.

**가요제** 노래 실력을 겨루는 대회. · **예선** 본 대회에 나갈 사람을 뽑는 첫 경기. · **반주** 노래를 도와서 연주하는 음악.

## 읽기 5번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

'가장 많았고'(발라드) → '그 뒤를 이었다'(트로트) → '다음으로는'(댄스곡, 기타)의 순서 표현을 그대로 따라가면 된다.

**선택지 분석**

① 1위와 2위가 바뀌었다.

② 2위와 3위가 바뀌었다.

③ 정답. 발라드(1위) – 트로트(2위) – 댄스곡(3위) 순이다.

④ 1위와 3위가 바뀌었다.

> **TIP 풀이 팁** 순위의 삼총사 '가장 많다 – 그 뒤를 잇다 – 다음으로는'이 이번에도 그대로 나왔습니다. 매 편 반복되는 이 틀은 이제 눈 감고도 풀 수 있어야 합니다.

**응답** 물음에 대답함.

## 읽기 6번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

**근거와 풀이**

첫 문장 'LP 레코드 판매량이 오 년 전의 세 배로 늘었다'와 일치한다. 구매자의 절반 이상은 이십 대이고, 레코드 가게는 다시 문을 열고 있으며, 젊은 세대가 부모 세대의 명곡을 찾아 듣는다.

**선택지 분석**

① 정답. 판매량이 세 배로 늘었다.

② '절반 이상이 이십 대'이다. 세대 바꿔치기 함정이다.

③ '다시 문을 열고 있다'와 반대이다.

④ '부모 세대의 명곡을 LP로 찾아 듣고'와 반대이다.

> **TIP 풀이 팁** '특히 ~라는 점이 눈에 띈다' 문장은 글쓴이가 강조하는 사실이라 선택지로 자주 변형됩니다. 이 뉴트로 이야기는 읽기 10~11번과 16번으로 이어집니다.

**판매량** 팔린 물건의 양. · **명곡** 오래도록 사랑받는 훌륭한 곡.

## 읽기 7번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

'플래시 사용은 삼가 주시기 바랍니다'와 일치한다. '삼가다'는 하지 않도록 조심한다는 뜻이다. 공연은 저녁 7시 시작이고, 우천 시 실내로 장소가 바뀌며, 주차장이 혼잡해 대중교통을 권한다.

**선택지 분석**

① '저녁 7시' 시작이다.

② '비가 올 경우 실내 공연장으로' 바뀐다.

③ 혼잡하니 '대중교통을 이용해' 달라고 했다.

④ 정답. 촬영은 가능하되 플래시는 삼가야 한다.

> **TIP 풀이 팁** '~은 가능하지만, ~은 삼가 주시기 바랍니다' — 허용과 금지가 한 문장에 함께 오면 그 경계가 반드시 문제로 나옵니다.

**삼가다** 하지 않도록 조심하다. · **혼잡** 사람이나 차가 많아 붐빔. · **우천** 비가 오는 날씨.

## 읽기 8번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

**근거와 풀이**

'먼저'(가) → '정한 노래의'(다: (가)에서 정한 것이 전제) → '그다음'(라) → '마지막으로'(나)의 순서이다. 노래 한 곡을 익히는 자연스러운 과정 — 이 책의 사용법과도 같다.

**선택지 분석**

① (나)는 '마지막으로'이므로 끝에 와야 한다.

② 정답. 정하기 → 읽기 → 보며 부르기 → 안 보고 부르기의 순서이다.

③ '정한 노래의'가 있는 (다)는 (가) 뒤에 와야 한다.

④ 가사 읽기(다)가 반주 연습(라)보다 먼저이다.

> **TIP 풀이 팁** 순서 표지(먼저·그다음·마지막으로)와 지시 관형어(정한 노래의)를 함께 쓰면 순서가 저절로 잡힙니다. 이 순서, 어디서 봤죠? 바로 이 책의 '듣는다 → 익힌다 → 푼다'입니다.

**과정** 일이 되어 가는 순서나 단계.

**읽기 9번** | **정답 ①**　　TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

**근거와 풀이**

빈칸 앞 문장은 같은 노래도 그날의 마음에 따라 다르게 들린다는 내용이다. 노래가 부르는 사람의 마음 상태를 그대로 드러낸다는 뜻이므로, '마음을 비추는 거울'이라는 비유가 알맞다.

**선택지 분석**

**① 정답. '그날 마음에 따라 다르게 들린다'를 비유로 바꾼 것이다.**

② 마음에 따라 '다르게' 들린다고 했으므로 반대이다.

③ 배우기의 어려움은 글에 없다.

④ '즐겨(자주) 부르는' 노래이므로 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** '결국 ~인 셈이다'의 빈칸은 앞 문장의 비유 번역입니다. 마음따라 달라진다 → 마음을 비추는 거울. 노래 마지막 소절 '너는 나의 애창곡'도 같은 비유법이죠.

**애틋하다** 안타깝고 그리운 마음이 있다.

**읽기 10번** | **정답 ③**　　TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

**근거와 풀이**

빈칸 앞은 '낡고 촌스러운 것으로 여겨져 왔다'이고, 뒤는 '오히려 새로움을 발견한다'로 반대되는 내용이다. 부사 '오히려'도 대조의 신호이므로 '그러나'가 알맞다.

**선택지 분석**

① 인과 관계가 아니므로 맞지 않는다.

② 인과 관계가 아니므로 맞지 않는다.

**③ 정답. '낡은 것 ↔ 오히려 새로움'의 대조를 잇는다.**

④ 덧붙임이 아니라 반대이므로 맞지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 빈칸 뒤의 '오히려'는 그러나의 단짝입니다. '여겨져 왔다 → 그러나 → 오히려' — 세 단어가 한 세트로 움직입니다.

**촌스럽다** 세련되지 못하고 유행에 뒤떨어진 데가 있다. · **발견하다** 아직 알려지지 않은 것을 찾아내다.

**읽기 11번** | **정답 ②** TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

**근거와 풀이**

글은 옛것에 대한 과거의 인식을 제시한 뒤, 필름 사진기·LP·옛 상표 과자의 사례를 들고, '옛것을 새로운 감각으로 즐기는 문화를 뉴트로라고 부른다'고 정의한다. 정의 문장이 곧 주제문이다.

**선택지 분석**

① 글의 방향과 반대이다.

**② 정답. '뉴트로'의 정의 문장이 주제문이다.**

③ 사진기의 어려움은 글에 없다.

④ '오래된 것에서 새로움을 발견한다'와 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** '이처럼 ~을 ~라고 부른다'처럼 용어를 정의하는 문장이 나오면 그것이 주제문입니다. 이 노래의 장르 '뉴트로 디스코 트로트'가 바로 이 문화의 소리입니다.

**정의** 어떤 말의 뜻을 분명하게 정하여 밝힘.

**읽기 12번** | **정답 ④** TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

**근거와 풀이**

'어깨를 들썩이다'는 흥이 나서 몸이 절로 움직인다는 뜻의 표현이다. 신나는 전주에 맞춰 관객이 노래를 따라 부르는 장면과 자연스럽게 어울린다.

**선택지 분석**

① '귀가 얇다'는 남의 말에 잘 넘어간다는 뜻이다.

② '눈코 뜰 새 없다'는 몹시 바쁘다는 뜻이다.

③ '발이 넓다'는 아는 사람이 많다는 뜻이다.

**④ 정답. 흥이 나서 몸이 절로 움직이는 모양이다.**

> **TIP** **풀이 팁** 관용 표현 시리즈 정리 — 제4편 '눈코 뜰 새 없이'(바쁨), 제5편 '시간 가는 줄 모르고'(몰입), 제6편 '어깨를 들썩이며'(흥). 장면의 감정과 표현을 짝지으세요.

**어깨를 들썩이다** 흥이 나서 어깨가 절로 움직이다. · **전주** 노래가 시작되기 전에 연주되는 부분. · **소감** 어떤 일에 대해 느낀 생각.

## 읽기 13번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

**근거와 풀이**

'올해 최고령 참가자인 칠십 대 김인주 씨는 … 대상을 차지했다'와 일치한다. 본선은 강변공원 특설 무대(야외)에서 열렸고, 곡은 손녀가 골라 주었으며, 관객들은 따라 부르며 함께 즐겼다.

**선택지 분석**

① '강변공원 특설 무대'이므로 야외이다.

② '손녀가 골라 준 곡'이다.

**③ 정답. 최고령 칠십 대 참가자가 대상을 받았다.**

④ '노래를 따라 불렀'으므로 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** 인터뷰 인용문("손녀가 골라 준 곡인데")은 일치 문항의 보물 창고입니다. 따옴표 안을 그대로 뒤집은 오답(직접 고른 곡)이 단골로 나옵니다.

**차지하다** 자기 것으로 가지다. (상을) 받다.

## 읽기 14번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

**근거와 풀이**

밑줄 친 문장에서 '나'는 아버지의 노래를 저도 모르게 따라 부르다 아버지의 목소리를 느끼고 창밖만 오래 바라본다. 떠난 아버지에 대한 그리움과, 말문이 막히는 먹먹함이 담긴 장면이다.

**선택지 분석**

**① 정답. '목소리가 겹쳐 들리는 것 같아서'에 그리움이, '창밖만 오래'에 먹먹함이 담겨 있다.**

② 노래는 신나도 '나'의 심정은 그리움이다.

③ 어릴 적 투덜댐은 지나간 일이고, 지금은 그리워한다.

④ 부러움의 대상이 없다.

> **TIP** **풀이 팁** '창밖만 오래 바라보았다'처럼 행동으로 감정을 보여 주는 문장이 수필의 핵심입니다. 직접 '슬프다'라고 쓰지 않아도, 멈춘 행동이 먹먹함을 말해 줍니다.

**먹먹하다** 슬픔이 차올라 가슴이 답답하다. · **투덜대다** 불만스러워 혼잣말로 자꾸 중얼거리다.

## 읽기 15번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

**근거와 풀이**

'어릴 때 나는 또 그 노래냐고 투덜대곤 했다'와 일치한다. '-곤 하다'는 같은 일이 되풀이됨을 나타낸다. 아버지는 늘 같은 노래를 트셨고, '나'는 첫 소절을 따라 부르다 멈췄으며, 그 노래는 아버지의 애창곡이었다.

**선택지 분석**

① '늘 같은 노래를' 트셨다.

**② 정답. '또 그 노래냐고 투덜대곤 했다'가 근거이다.**

③ '첫 소절을 따라 부르다가 … 창밖만 바라보았다'이므로 끝까지 부르지 못했다.

④ 아버지의 애창곡이다.

> **TIP** **풀이 팁** '-곤 하다'(반복되던 과거)와 '-다가'(하다가 중단)는 일치 문항의 근거 어미입니다. 어미 하나가 답을 가릅니다.

**지겹다** 싫증이 날 만큼 지루하다.

## 읽기 16번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목

**근거와 풀이**

'다시 도는 턴테이블'은 멈췄던 LP 문화가 되살아났음을 나타내는 비유이고, '속속 부활'은 잇따라 다시 살아난다는 뜻이다. 문을 닫았던 동네 레코드 가게들이 뉴트로 유행 속에 하나둘 다시 문을 열고 있다는 제목이다.

**선택지 분석**

① 고장 이야기가 아니라 부활의 비유이다.

② 도둑 이야기는 제목에 없다.

③ '부활'이므로 반대이다.

**④ 정답. '다시 돈다 + 속속 부활'을 그대로 풀어 쓴 것이다.**

> **TIP** **풀이 팁** 기사 제목의 비유(다시 도는 턴테이블)는 뒤의 명사(부활)로 풀이합니다. '속속'은 '잇따라 계속'이라는 뜻의 기사 단골 부사입니다.

**부활** 없어졌던 것이 다시 살아남. · **속속** 잇따라 계속. · **턴테이블** LP 레코드를 돌려 소리를 내는 기계.

**읽기 17번** | **정답 ②** TOPIK II 읽기 35번 유형 · 글의 주제(논설)

**근거와 풀이**

글은 '노래는 잘 부르는 사람만의 것'이라는 통념을 제시한 뒤 '그러나 노래의 가치는 실력에 있지 않다'로 뒤집고, 마지막 문장에서 '즐겁게 부르는 것이 가장 큰 선물'이라고 정리한다.

**선택지 분석**

① 글이 비판하는 통념이다.

② 정답. '즐겁게 부르는 것이 가장 큰 선물'이 주제문이다.

③ 대회나 연습 이야기는 글에 없다.

④ 입을 다무는 태도를 안타까워하는 글이므로 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** '통념 → 그러나 → 주장'의 3단 구조는 제5편 읽기 17번과 똑같습니다. 논설의 답은 언제나 '그러나' 뒤에 있습니다.

**음정** 소리의 높낮이. · **긴장** 마음이 조여 편하지 않은 상태.

**읽기 18번** | **정답 ①** TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 심정 파악

**근거와 풀이**

가사를 잊고 떨던 '나'는 그 사람이 입 모양으로 보여 준 가사 덕분에 첫 소절을 부르고 힘을 되찾는다. 위기의 순간에 도움을 준 상대에 대한 고마움과, 곁에 있어 주는 것만으로 힘이 되는 든든함이 담긴 장면이다.

**선택지 분석**

① 정답. '무릎에 힘이 돌아오고'가 도움을 받은 든든함의 근거이다.

② 도움을 준 사람이므로 원망과는 반대이다.

③ 떨리던 무대의 순간이므로 지루함과는 거리가 멀다.

④ 창피함이 아니라 힘을 되찾는 장면이다.

> **TIP** **풀이 팁** '물 흐르듯'은 막힘없이 자연스럽다는 비유입니다. 위기(떠오르지 않았다) → 도움(입 모양) → 회복(힘이 돌아오고)의 3단 흐름을 잡으면 심정이 보입니다.

**든든하다** 믿음직하여 마음이 굳세다. · **객석** 공연을 보는 손님들의 자리.

**읽기 19번 | 정답 ③** TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 일치

**근거와 풀이**

'첫 소절이 하나도 떠오르지 않았다. 다리가 떨리기 시작했다'와 일치한다. '나'는 무대에 올랐고, 그 사람은 맨 앞줄에 있었으며, 도움을 받아 노래를 물 흐르듯 이어 불렀다.

**선택지 분석**

① '무대에 올라 마이크 앞에 서자'이므로 반대이다.

② '맨 앞줄'이다. 위치 함정이다.

**③ 정답. 첫 소절이 떠오르지 않아 다리가 떨렸다.**

④ '노래가 물 흐르듯 이어졌다'이므로 반대이다.

> **TIP 풀이 팁** 앞줄/뒷줄, 올랐다/못 올랐다 — 소설 일치 문항은 장면의 위치와 결과를 뒤집어 오답을 만듭니다. 장면을 그림처럼 떠올리며 읽으세요.

**당황하다** 놀라서 어떻게 할지 모르다.

**읽기 20번 | 정답 ④** TOPIK II 읽기 대화 완성 유형 적용

**근거와 풀이**

남자가 듀엣곡을 제안했고 여자가 곡을 물었으므로, 빈칸에는 곡을 고르는 대답이 와야 한다. 뒤에서 여자가 '그 노래라면 가사도 안 보고 부를 수 있어'라고 하므로, 두 사람이 늘 부르던 노래 — 곧 둘의 애창곡을 제안하는 말이 알맞다.

**선택지 분석**

① 듀엣곡을 먼저 제안한 사람이 남자이므로 모순이다.

② '마지막으로 한 곡' 부르자는 흐름과 어긋난다.

③ 자신이 제안해 놓고 싫다고 하면 모순이다.

**④ 정답. '그 노래라면'이라는 대답과 자연스럽게 이어진다.**

> **TIP 풀이 팁** 빈칸 뒤의 '그 노래라면'은 빈칸에서 특정한 노래가 언급되었다는 신호입니다. 지시어(그)는 언제나 앞 발화의 메아리입니다.

**메아리** 소리가 되울려 오는 것. (비유) 되받는 반응.

**읽기 21번** | **정답 ②** TOPIK II 듣기 이어질 행동 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

여자의 마지막 말 '지금 바로 올릴게'가 근거이다. 신청서는 어제 이미 냈으므로, 남은 일은 누리집에 반주 파일을 올리는 것뿐이다.

**선택지 분석**

① 신청서는 '어제 냈'다. 이미 한 일이다.

**② 정답. '반주 파일만 올리면 돼 + 지금 바로 올릴게'가 근거이다.**

③ 연습 이야기는 대화에 없다.

④ 파일을 올리는 곳은 남자가 아니라 누리집이다.

> **TIP** **풀이 팁** 이어질 행동 문항은 '이미 한 일(어제 냈고)'과 '남은 일(올리면 돼)'을 나누는 것이 핵심입니다. 읽기 4번 포스터의 그 가요제가 맞습니다 — 신청 방법까지 똑같죠?

**마감** 정해진 기한이 끝남.

**읽기 22번** | **정답 ③** TOPIK II 듣기 중심 생각 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

여자는 자신의 경험을 근거로 '힘들 때는 혼자 참지 말고 노래로 풀어 보는 게 좋아'라고 권한다. 마지막 문장의 '-는 게 좋다'가 여자의 중심 생각이다.

**선택지 분석**

① '혼자 참지 말고'와 반대이다.

② '잘하고 못하고는 상관없어'와 반대이다.

**③ 정답. '노래로 풀어 보는 게 좋아'가 중심 생각이다.**

④ 여자는 오히려 노래방에서 소리 내기를 권한다.

> **TIP** **풀이 팁** 중심 생각은 마지막 '-는 게 좋다' 문장에 있습니다. 읽기 17번 논설의 주제(즐겁게 부르면 그 자체로 좋다)와 같은 이야기 — 지문끼리도 서로 통합니다.

**뻥 뚫리다** 막혔던 것이 시원하게 트이다.

## 읽기 23번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

여자는 '딱딱한 인사말은 짧게 줄이고, 다 같이 즐길 수 있는 자리였으면 해요'라고 말하고 팀별 노래 무대를 제안한다. '-았/었으면 해요'는 바람을 나타내는 표현으로, 이 문장이 여자의 중심 생각이다.

**선택지 분석**

**① 정답. '다 같이 즐길 수 있는 자리였으면 해요'가 근거이다.**

② '인사말은 짧게 줄이고'와 반대이다.

③ 여자는 환영회를 적극적으로 준비하고 있다.

④ '팀별로' 준비하자고 했으므로 모두의 무대이다.

> **TIP** **풀이 팁** 'A는 줄이고 B였으면 해요' — 제5편 송별회 대화(선물보다 마음)와 같은 구조입니다. 직장 대화의 중심 생각은 언제나 바람 표현(-았으면 해요, -는 게 좋아요)에 있습니다.

**환영회** 새로 온 사람을 반갑게 맞이하는 모임. · **대여** 돈을 받거나 조건을 걸고 물건을 빌려줌.

## 읽기 24번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 내용 일치

**근거와 풀이**

여자가 '팀별로 한 곡씩 준비해서 부르는 무대를 만들면 어떨까요?'라고 제안했다. 환영회는 다음 주이고, 신청곡은 여자가, 기계 대여는 남자가 맡았다.

**선택지 분석**

① 환영회는 '다음 주'이다.

② 신청곡은 '여자'가 받기로 했다. 역할 바꿔치기 함정이다.

③ 기계 대여는 '남자'가 알아보기로 했다.

**④ 정답. 여자의 제안이 대화에 그대로 나온다.**

> **TIP** **풀이 팁** 역할 분담 메모법 — 이름 옆에 화살표로 '여→신청곡, 남→기계'. 제5편 송별회(여→롤링 페이퍼, 남→장소)에 이어 두 번째 연습입니다.

**분담** 일을 나누어 맡음.

## 읽기 25번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

남자는 문화 센터에서 어르신 노래 교실을 맡아 박자와 호흡부터 함께 연습한다고 소개한다. 노래를 가르치는 노래 교실 강사이다.

**선택지 분석**

① 작곡 이야기는 나오지 않는다.

② 악기가 아니라 노래를 다룬다.

**③ 정답. 노래 교실을 맡아 가르치는 사람이다.**

④ 음반 판매는 언급되지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 직업 문항의 근거는 첫 대답의 '~을 맡고 있습니다 / ~하는 일을 합니다' 문장입니다. 제5편 사진 복원사에 이어 같은 자리, 같은 문형입니다.

**손꼽아 기다리다** 날짜를 세어 가며 몹시 기다리다. · **박자** 음악에서 규칙적으로 반복되는 리듬의 단위.

## 읽기 26번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 내용 파악

**근거와 풀이**

'노래 실력을 키우는 것보다 큰 소리로 함께 부르며 웃는 시간이 목표입니다'와 일치한다. 교실은 매주 열리고, 어르신들은 배운 뒤 말수가 늘었으며, 그만둔다는 이야기는 없다.

**선택지 분석**

**① 정답. '실력보다 … 웃는 시간이 목표'가 근거이다.**

② '매주' 기다리신다고 했으므로 매주 열린다.

③ 말수가 '늘고' 친구도 생겼다. 반대 함정이다.

④ 그만둔다는 내용은 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 'A보다 B가 목표입니다' — 조사 '보다'가 이번에도 판단의 표지로 나왔습니다. 제5편 읽기 23번, 이 책 듣기의 '보다' 계보를 이어 보세요.

**말수** 말하는 횟수나 양.

**읽기 27번** | **정답 ②** TOPIK II 듣기 토론 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

남자는 ‘불편하시다는 점은 저도 인정합니다’라고 상대의 문제 제기를 받아들이면서, 금지 대신 시간 제한과 장소 지정이라는 절충안을 제시한다. ‘하지만 … 대신’이 절충의 신호이다.

**선택지 분석**

① ‘저도 인정합니다’라고 상대를 먼저 인정한다.

**② 정답. 인정 + ‘금지 대신 ~하면 어떨까요’의 절충안이다.**

③ 금지를 주장하는 쪽은 여자이다. 입장 바꿔치기 함정이다.

④ 같은 주제 안에서 대안을 낸다.

> **TIP 풀이 팁** 절충안의 공식 — 제5편 ‘동의합니다. 다만 ~’, 제6편 ‘인정합니다. 하지만 ~ 대신 ~’. 표현은 달라도 구조(수용+대안)는 같습니다.

**밤잠을 설치다** 밤에 잠을 제대로 자지 못하다. · **제한하다** 정해진 범위를 넘지 못하게 막다. · **지정** 가리키어 정함.

**읽기 28번** | **정답 ④** TOPIK II 듣기 토론 유형 · 태도 파악

**근거와 풀이**

여자는 ‘시간과 장소를 정하자는 데는 동의합니다’라고 남자의 절충안을 받아들이면서, ‘음량 기준은 주민 의견을 들어 더 논의해야 한다’며 남은 쟁점을 제시한다. 수용과 논의 지속의 태도이다.

**선택지 분석**

① 금지 주장에서 절충안 수용으로 입장이 움직였다.

② 감정적 표현 없이 차분하게 말한다.

③ ‘동의합니다’라고 받아들인다.

**④ 정답. ‘동의합니다(수용) + 더 논의해야(지속)’의 태도이다.**

> **TIP 풀이 팁** 토론 태도 문항의 두 축은 ‘수용 여부’와 ‘논의 지속 여부’입니다. 제4·5편에 이어 세 번째 — 이제 이 유형은 보자마자 풀려야 합니다.

**음량** 소리의 크기.

**읽기 29번** | **정답 ③**　　TOPIK II 듣기 강연 유형 · 지문형 전환

**근거와 풀이**

강연은 애창곡의 뜻과 연구 결과를 소개한 뒤 '애창곡을 함께 부른다는 것은 … 서로의 기억과 시간을 나누는 일입니다'라고 정리한다. '단순히 A가 아니라 B이다' 구조의 B가 중심 내용이다.

**선택지 분석**

① 바꾸라는 내용은 강연에 없다.

② '함께' 부르기를 권하므로 반대이다.

**③ 정답. '단순히 ~이 아니라' 뒤의 문장이 중심 내용이다.**

④ 연구를 근거로 삼고 있으므로 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** '단순히 A가 아니라 B이다'가 들리면 B가 무조건 중심 내용입니다. 노래의 마지막 소절 '너는 나의 애창곡'이 왜 사랑 고백인지, 이 강연이 답해 줍니다.

**심리학** 사람의 마음과 행동을 연구하는 학문.

**읽기 30번** | **정답 ②**　　TOPIK II 듣기 강연 유형 · 세부 내용 파악

**근거와 풀이**

'사람은 인생의 소중한 순간에 함께 들었던 노래를 아주 오래, 때로는 평생 기억한다고 합니다'와 일치한다. '애'는 사랑 애(愛) 자이고, 강연은 애창곡을 함께 부르기를 권한다.

**선택지 분석**

① '애'는 사랑 애(愛) 자이다. 한자 함정이다.

**② 정답. 심리학 연구 결과와 일치한다.**

③ '소중한 사람과 함께 불러 보십시오'와 반대이다.

④ 기억력이 나빠진다는 내용은 없다.

> **TIP** **풀이 팁** '~에 따르면 ~다고 합니다'(간접 인용)는 세부 내용 문항의 근거 1순위입니다. 이 강연에서도 '평생 기억한다고 합니다'가 바로 그 근거 문장입니다.

**평생** 살아 있는 동안 전부.

# 문법 색인

Bảng tra ngữ pháp

이 편의 노래와 모의고사에 나온 조사 7개와 어미·표현 15개입니다. 예문의 (가사 n)은 제3장 문장 번호, (듣기·읽기 n)은 제2부 문항입니다.

Đây là 7 tiểu từ và 15 đuôi từ · cách diễn đạt xuất hiện trong bài hát và đề thi thử của tập này. Trong ví dụ, "가사 n" là số câu ở Chương 3, còn "듣기/읽기 n" là số câu hỏi ở Phần 2.

## 하나. 조사 (7개) Tiểu từ

| 문법<br>Hình thức | 의미 · 기능<br>Nghĩa · chức năng | 예문 (나온 곳)<br>Ví dụ (vị trí xuất hiện) |
|---|---|---|
| **이/가** | 동작·상태의 주체를 나타냄<br>trợ từ đánh dấu chủ ngữ | 이 음악이 흐르면 (가사 11) |
| **은/는** | 화제, 또는 강조를 나타냄<br>trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh | 너는 나의 애창곡 (가사 38) |
| **을/를** | 동작이 직접 영향을 미치는 대상을 나타냄<br>trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp | 우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요 (가사 9) |
| **의** | 앞말이 뒤의 말을 소유·소속함을 나타냄<br>trợ từ sở hữu ("của; của tôi") | 너는 나의 애창곡 (가사 38) |
| **에** | 원인·대상, 또는 장소·자리를 나타냄<br>đánh dấu nguyên nhân, đích đến, hoặc nơi chốn | 이 가락에 한번 취해 봐요 (가사 8) |
| **에게** | 어떤 행동이 미치는 대상임을 나타냄<br>cho, với (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động | 너에게 아직 못다 한 말 (가사 2) |
| **만** | 다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함<br>chỉ; không gì khác ngoài | 이 곡조엔 우리만 아는 속삭임 (가사 3) |

## 둘. 어미 · 표현 (15개) Đuôi từ và cách diễn đạt

| 문법<br>Hình thức | 의미 · 기능<br>Nghĩa · chức năng | 예문 (나온 곳)<br>Ví dụ (vị trí xuất hiện) |
|---|---|---|
| **-게** | 형용사를 부사처럼 쓰이게 함<br>biến tính từ thành trạng từ ("một cách ~") | 높고 낮게 길고 짧은 리듬 (가사 35) |
| **-고** | 나열(반대말 포함), 또는 지속을 나타냄<br>và; liệt kê các từ (kể cả trái nghĩa), hoặc giữ một hành động | 높고 낮게 · 사랑 싣고 (가사 34 · 가사 35) |
| **-고 싶다** | 앞의 행동을 하기를 원함<br>muốn làm | 너에게 꼭 하고 싶은 말 (가사 5) |
| **-는** | 앞말이 뒷말을 꾸미게 하고 현재의 진행을 나타냄<br>đuôi từ định ngữ chỉ hành động đang diễn ra | 내가 부르는 이 노래 (가사 1) |

| | | |
|---|---|---|
| **-도록** | 앞의 상태에 이를 정도임(정도·한계)<br>đến mức; cho tới khi | 이 가락에 밤새도록 취해 봐요 (가사 36) |
| **-면** | 뒤에 오는 내용의 조건이 됨<br>nếu; khi (một điều kiện) | 이 음악이 흐르면 (가사 11) |
| **-(으)ㅁ** | 동사·형용사를 명사로 만듦<br>biến động từ hoặc tính từ thành danh từ | 짜릿함 · 아찔함 (가사 16 · 가사 19) |
| **아무리 -아/어도** | 정도가 심해도 뒤의 일에 영향이 없음(양보 호응)<br>dù có ~ đến mấy (cặp nhượng bộ) | 아무리 화가 나도, 삐져 있어도 (가사 7) |
| **-아도/-어도** | 앞을 가정·인정해도 뒤와 관계없음(양보)<br>dù có; đuôi từ nhượng bộ | 아무리 토라져도, 삐져 있어도 (가사 20) |
| **-아요/-어요** | (두루높임) 서술, 또는 권유를 나타냄<br>(thể lịch sự) trần thuật một sự việc, hoặc nhẹ nhàng mời gọi | 취해 봐요 · 녹아요 (가사 8 · 가사 13) |
| **-아/어 보다** | 앞의 행동을 한번 시도함(권유)<br>thử làm; lời mời hãy thử | 이 노랫말에 푹 빠져 봐요 (가사 8 · 가사 21 · 가사 36) |
| **-어 있다** | 어떤 상태가 계속됨<br>biểu thị một trạng thái đang tiếp diễn | 삐져 있어도 (가사 7) |
| **-었던** | 과거의 일을 떠올림(회상)<br>đuôi từ định ngữ hồi tưởng một sự việc quá khứ | 너에게만 들려줬던 말 (가사 15 · 가사 18) |
| **-(으)ㄴ/-은** | 앞말이 뒷말을 꾸미게 함(상태·완료)<br>đuôi từ định ngữ cho một trạng thái hoặc hành động đã hoàn tất | 꼭 하고 싶은 말 (가사 5) |
| **-이 (접미사)** | 수사 뒤에 붙어 ‘그 수의 사람’을 나타냄<br>hậu tố: “chừng ấy người” (둘이 = hai chúng ta) | 우리 둘이 영원히 함께 불러요 (가사 16 · 가사 29) |

# 어휘 색인

Bảng tra từ vựng

'노래 어휘'는 뮤직비디오 가사에 나온 말, '확장 어휘'는 모의고사 해설의 어휘 노트에 나온 말입니다. 모두 가나다순입니다.
"Từ vựng bài hát" là những từ xuất hiện trong lời của music video, còn "từ vựng mở rộng" lấy từ phần ghi chú từ vựng trong lời giải của đề thi thử. Tất cả được sắp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Hàn.

## 하나. 노래 어휘 (42개) Từ vựng bài hát

| 단어 Từ | 품사 Từ loại | 뜻 Nghĩa | 노래 속 예문 Ví dụ trong bài hát |
|---|---|---|---|
| **가락** | 명사 dt. | điệu; đường nét giai điệu | 이 가락에 한번 취해 봐요 (가사 8) |
| **가슴** | 명사 dt. | lồng ngực; trái tim của một người | 내 가슴이 살살 녹아요 (가사 13) |
| **곡조** | 명사 dt. | điệu nhạc; làn điệu của một bài hát | 이 곡조엔 우리만 아는 속삭임 (가사 3) |
| **귓속말** | 명사 dt. | lời thì thầm bên tai ai đó | 이 선율엔 우리만 아는 귓속말 (가사 6) |
| **길다** | 형용사 tt. | dài | 높고 낮게 길고 짧은 리듬 (가사 35) |
| **남몰래** | 부사 trt. | lén lút; không để ai biết | 우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요 (가사 9) |
| **낮다** | 형용사 tt. | thấp (về cao độ hoặc chiều cao) | 높고 낮게 길고 짧은 리듬 (가사 35) |
| **노래** | 명사 dt. | bài hát | 내가 부르는 이 노래 (가사 1) |
| **노랫말** | 명사 dt. | lời của bài hát; ca từ | 이 노랫말에 푹 빠져 봐요 (가사 21) |
| **녹다** | 동사 đg. | tan chảy; (về trái tim) mềm đi vì hạnh phúc | 내 가슴이 살살 녹아요 (가사 13) |
| **높다** | 형용사 tt. | cao (về cao độ hoặc chiều cao) | 높고 낮게 길고 짧은 리듬 (가사 35) |
| **눈빛** | 명사 dt. | ánh mắt | 너의 눈빛, 너의 표정 (가사 12) |
| **눈을 맞추다** | 관용구 idiom | chạm mắt ai đó | 우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요 (가사 9) |
| **들려주다** | 동사 đg. | cho ai đó nghe; kể cho nghe | 너에게만 들려줬던 말 (가사 15) |
| **리듬** | 명사 dt. | nhịp điệu | 높고 낮게 길고 짧은 리듬 (가사 35) |
| **못다** | 부사 trt. | chưa trọn; chưa kịp làm cho xong | 너에게 아직 못다 한 말 (가사 2) |
| **밤새다** | 동사 đg. | (về đêm) trôi qua; 밤새도록: suốt cả đêm | 이 가락에 밤새도록 취해 봐요 (가사 36) |
| **빠지다** | 동사 đg. | rơi vào; đắm chìm trong | 이 노랫말에 푹 빠져 봐요 (가사 21) |
| **부르다** | 동사 đg. | hát (một bài hát) | 내가 부르는 이 노래 (가사 1) |
| **삐지다** | 동사 đg. | dỗi; hờn | 아무리 화가 나도, 삐져 있어도 (가사 7) |
| **사랑** | 명사 dt. | tình yêu | 이 음표에 우리 사랑 싣고 (가사 34) |
| **살살** | 부사 trt. | nhè nhẹ; êm êm, từng chút một | 내 가슴이 살살 녹아요 (가사 13) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **서로** | 부사 trt. | lẫn nhau; qua lại | 우린 서로 남몰래 눈을 맞춰요 (가사 9) |
| **선율** | 명사 dt. | giai điệu; dòng chảy của nhạc điệu | 이 선율엔 우리만 아는 귓속말 (가사 6) |
| **속삭이다** | 동사 đg. | thì thầm | 너에게만 속삭였던 말 (가사 18) |
| **속삭임** | 명사 dt. | lời thì thầm; sự thì thầm | 이 곡조엔 우리만 아는 속삭임 (가사 3) |
| **싣다** | 동사 đg. | chất lên; chở (tình cảm) trên | 이 음표에 우리 사랑 싣고 (가사 34) |
| **아무리** | 부사 trt. | dù có ~ đến mấy; bất kể thế nào | 아무리 화가 나도, 삐져 있어도 (가사 7) |
| **아찔하다** | 형용사 tt. | choáng váng; chóng mặt vì rung động | 이 선율엔 둘이만 아는 아찔함 (가사 19) |
| **애창곡** | 명사 dt. | bài hát mình thích hát nhất | 너는 나의 애창곡 (가사 38) |
| **영원히** | 부사 trt. | mãi mãi; đời đời | 우리 둘이 영원히 함께 불러요 (가사 29) |
| **음악** | 명사 dt. | âm nhạc | 이 음악이 흐르면 (가사 11) |
| **음표** | 명사 dt. | nốt nhạc | 이 음표에 우리 사랑 싣고 (가사 34) |
| **즐기다** | 동사 đg. | thưởng thức; (즐겨) thường hay làm một cách thích thú | 내가 즐겨 부르는 이 노래 (가사 10) |
| **짜릿하다** | 형용사 tt. | tê rần; rung động như điện giật | 이 곡조엔 둘이만 아는 짜릿함 (가사 16) |
| **짧다** | 형용사 tt. | ngắn | 높고 낮게 길고 짧은 리듬 (가사 35) |
| **취하다** | 동사 đg. | say; bị cuốn đi (theo âm nhạc) | 이 가락에 한번 취해 봐요 (가사 8) |
| **토라지다** | 동사 đg. | dỗi; quay mặt đi vì giận | 아무리 토라져도, 삐져 있어도 (가사 20) |
| **표정** | 명사 dt. | nét mặt; vẻ mặt | 너의 눈빛, 너의 표정 (가사 12) |
| **푹** | 부사 trt. | sâu; hoàn toàn (chìm vào) | 이 노랫말에 푹 빠져 봐요 (가사 21) |
| **흐르다** | 동사 đg. | chảy; (về nhạc) vang lên | 이 음악이 흐르면 (가사 11) |
| **함께** | 부사 trt. | cùng nhau | 우리 둘이 영원히 함께 불러요 (가사 29) |

## 둘. 확장 어휘 (61개) Từ vựng mở rộng

| 단어<br>Từ | 뜻<br>Nghĩa (tiếng Hàn · tiếng Việt) | 나온 곳<br>Vị trí xuất hiện |
|---|---|---|
| **가요제** | 노래 실력을 겨루는 대회.<br>hội thi ca hát | 읽기 4 |
| **감각적** | 감각을 생생하게 자극하는 것.<br>giàu cảm giác; sống động với các giác quan | 듣기 6 |
| **개성** | 다른 것과 구별되는 고유한 특성.<br>cá tính; nét riêng biệt | 듣기 8 |
| **객석** | 공연을 보는 손님들의 자리.<br>hàng ghế khán giả | 읽기 18 |
| **결말** | 어떤 일이 끝나는 부분.<br>kết cục; đoạn kết | 듣기 3 |

| | | |
|---|---|---|
| **과정** | 일이 되어 가는 순서나 단계.<br>quá trình; các bước | 읽기 8 |
| **긴장** | 마음이 조여 편하지 않은 상태.<br>sự căng thẳng; nỗi hồi hộp | 읽기 17 |
| **누그러지다** | 딱딱하던 마음이나 기운이 부드러워지다.<br>dịu đi; nguôi bớt | 듣기 7 |
| **눈짓** | 눈을 움직여 어떤 뜻을 전하는 일.<br>cái liếc mắt đầy ngụ ý; ra hiệu bằng mắt | 읽기 2 |
| **당황하다** | 놀라서 어떻게 할지 모르다.<br>luống cuống; bối rối | 읽기 19 |
| **대여** | 돈을 받거나 조건을 걸고 물건을 빌려줌.<br>sự cho thuê; sự cho mượn | 읽기 23 |
| **듀엣** | 두 사람이 함께 부르는 노래.<br>bản song ca | 듣기 10 |
| **든든하다** | 믿음직하여 마음이 굳세다.<br>vững dạ; đáng tin cậy | 읽기 18 |
| **마감** | 정해진 기한이 끝남.<br>hạn chót; sự kết thúc nhận | 읽기 21 |
| **말수** | 말하는 횟수나 양.<br>mức độ nói nhiều hay ít | 읽기 26 |
| **먹먹하다** | 슬픔이 차올라 가슴이 답답하다.<br>nghẹn ngào; lòng nặng trĩu | 읽기 14 |
| **메아리** | 소리가 되울려 오는 것. (비유) 되받는 반응.<br>tiếng vọng | 읽기 20 |
| **명곡** | 오래도록 사랑받는 훌륭한 곡.<br>danh ca khúc; bài hát để đời | 읽기 6 |
| **목이 쉬다** | 목소리가 갈라지고 잘 나오지 않게 되다.<br>(thành ngữ) khản cả giọng | 읽기 1 |
| **목청껏** | 소리를 낼 수 있는 데까지 크게.<br>hết cỡ giọng mình | 읽기 3 |
| **미처** | 아직 거기까지 미치지 못하여.<br>chưa kịp; chưa đến mức | 듣기 1 |
| **박자** | 음악에서 규칙적으로 반복되는 리듬의 단위.<br>phách; nhịp (trong âm nhạc) | 읽기 25 |
| **반전** | 이야기의 흐름이 뜻밖의 방향으로 바뀜.<br>cú lật; sự đảo ngược | 듣기 9 |
| **반주** | 노래를 도와서 연주하는 음악.<br>phần đệm; nhạc nền | 읽기 4 |
| **발견하다** | 아직 알려지지 않은 것을 찾아내다.<br>phát hiện | 읽기 10 |
| **밤잠을 설치다** | 밤에 잠을 제대로 자지 못하다.<br>(thành ngữ) mất ngủ cả đêm | 읽기 27 |
| **방음** | 소리가 밖으로 새어 나가지 않게 막음.<br>sự cách âm | 읽기 3 |
| **변주** | 기본 가락을 조금씩 바꾸어 나타내는 것.<br>biến tấu (trong âm nhạc) | 듣기 2 |

| | | |
|---|---|---|
| **부활** | 없어졌던 것이 다시 살아남.<br>sự hồi sinh; sự sống lại | 읽기 16 |
| **분담** | 일을 나누어 맡음.<br>sự phân chia vai trò | 읽기 24 |
| **비밀** | 남에게 알리지 않고 숨기는 일.<br>bí mật | 듣기 4 |
| **뻥 뚫리다** | 막혔던 것이 시원하게 트이다.<br>(thành ngữ) thông thoáng hẳn ra; thấy nhẹ cả lòng | 읽기 22 |
| **삼가다** | 하지 않도록 조심하다.<br>kiêng; tránh làm | 읽기 7 |
| **소감** | 어떤 일에 대해 느낀 생각.<br>cảm tưởng; lời phát biểu | 읽기 12 |
| **소거법** | 아닌 것을 하나씩 지워 가며 답을 찾는 방법.<br>phương pháp loại trừ | 듣기 5 |
| **속속** | 잇따라 계속.<br>lần lượt; nối tiếp nhau | 읽기 16 |
| **손꼽아 기다리다** | 날짜를 세어 가며 몹시 기다리다.<br>(thành ngữ) đếm từng ngày mong đợi | 읽기 25 |
| **심리학** | 사람의 마음과 행동을 연구하는 학문.<br>tâm lý học | 읽기 29 |
| **애틋하다** | 안타깝고 그리운 마음이 있다.<br>tha thiết và bâng khuâng | 읽기 9 |
| **어깨를 들썩이다** | 흥이 나서 어깨가 절로 움직이다.<br>(thành ngữ) nhún vai theo nhịp | 읽기 12 |
| **예선** | 본 대회에 나갈 사람을 뽑는 첫 경기.<br>vòng sơ loại | 읽기 4 |
| **우천** | 비가 오는 날씨.<br>thời tiết mưa | 읽기 7 |
| **은유** | ‘처럼’ 없이 어떤 것을 다른 것에 바로 빗대는 표현.<br>phép ẩn dụ | 듣기 9 |
| **음량** | 소리의 크기.<br>âm lượng | 읽기 28 |
| **음정** | 소리의 높낮이.<br>cao độ | 읽기 17 |
| **응답** | 물음에 대답함.<br>câu trả lời; sự hồi đáp | 읽기 5 |
| **전주** | 노래가 시작되기 전에 연주되는 부분.<br>đoạn dạo đầu; khúc mở màn | 읽기 12 |
| **절정** | 어떤 것이 가장 높은 정도에 이른 상태.<br>cao trào; đỉnh điểm | 듣기 10 |
| **정의** | 어떤 말의 뜻을 분명하게 정하여 밝힘.<br>định nghĩa | 읽기 11 |
| **제한하다** | 정해진 범위를 넘지 못하게 막다.<br>giới hạn; hạn chế | 읽기 27 |
| **지겹다** | 싫증이 날 만큼 지루하다.<br>chán ngán; phát ngấy | 읽기 15 |

| | | |
|---|---|---|
| **지정** | 가리키어 정함.<br>sự chỉ định | 읽기 27 |
| **차지하다** | 자기 것으로 가지다. (상을) 받다.<br>chiếm lấy; giành được (giải thưởng) | 읽기 13 |
| **처방** | 문제를 해결하기 위한 방법.<br>đơn thuốc; phương thuốc | 듣기 2 |
| **촌스럽다** | 세련되지 못하고 유행에 뒤떨어진 데가 있다.<br>quê mùa; không hợp thời | 읽기 10 |
| **턴테이블** | LP 레코드를 돌려 소리를 내는 기계.<br>mâm đĩa than | 읽기 16 |
| **투덜대다** | 불만스러워 혼잣말로 자꾸 중얼거리다.<br>càu nhàu | 읽기 14 |
| **판매량** | 팔린 물건의 양.<br>lượng bán ra | 읽기 6 |
| **평생** | 살아 있는 동안 전부.<br>cả một đời | 읽기 30 |
| **혼잡** | 사람이나 차가 많아 붐빔.<br>sự đông đúc; cảnh chen chúc | 읽기 7 |
| **환영회** | 새로 온 사람을 반갑게 맞이하는 모임.<br>tiệc chào mừng | 읽기 23 |

# 여기까지 잘 오셨습니다!

Bạn đã đi được đến tận đây — thật tuyệt vời!

노래 한 곡이 여러분의 한국어가 되었습니다.
이제 「애창곡」이 들릴 때마다, 오늘 배운 문법과 어휘가 함께 들릴 거예요.

Một bài hát đã trở thành tiếng Hàn của bạn. Từ nay, mỗi khi "Aechang-gok" vang lên, ngữ pháp và từ vựng của hôm nay sẽ vang lên cùng nó.

제7편에서 새로운 뮤직비디오로 다시 만나요.

Hẹn gặp lại ở Tập 7, với một video ca nhạc hoàn toàn mới.

**뮤직비디오 다시 보기**
Xem lại music video
youtu.be/Ghy1mP7e7w4

**채널 구독 · 다음 편 소식**
Đăng ký kênh để nhận tin Tập 7
youtube.com/@EPIC21korean

**뮤직비디오로 배우는 한국어 · 제6편 애창곡 (뉴트로 디스코 트로트 버전)** · Học tiếng Hàn qua video ca nhạc, Tập 6
지은이 에픽21 (EPIC21) | 기획·작사·편집 에픽21 (EPIC21) | 작곡·노래·영상·디자인 등 AI 활용
youtube.com/@EPIC21korean | 